

Số: 261/ICDLB-HC

Biên Hòa, ngày 24 tháng 2 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**
  - Mã chứng khoán: **ILB**
  - Địa chỉ: **Số 10 Phan Đăng Lưu, KP7, phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai**
  - Điện thoại liên hệ: 0251 6255 999 Fax: 0251 6501 826
  - Email: [tuannq@icdlongbinh.com.vn](mailto:tuannq@icdlongbinh.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình công bố thông tin Bảo cáo bạch về chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 39/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/02/2025 (phần 3).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử công ty vào ngày 24/02/2025 tại đường dẫn <https://icdlongbinh.com/quanhecodong/category/144>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo bạch về chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 39/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/02/2025 (phần 3).

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
**Phan Anh Tuấn**

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023





**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp**

Số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Triệu Phú  
Ông Phan Anh Tuấn  
Ông Phạm Văn Phòng  
Ông Cao Ngọc Đức  
Ông Nguyễn Đức Anh

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Thái Hoàng Lam  
  
Ông Nguyễn Đức Khiêm  
  
Ông Trần Nghĩa Sĩ  
Ông Trần Quốc Việt

Trưởng ban  
(từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)  
Thành viên  
(đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)  
Trưởng ban  
(đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)

**Ban Giám đốc**

Ông Phan Anh Tuấn  
Ông Nguyễn Thành Nhân  
Bà Đoàn Thị Hằng

Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Phan Anh Tuấn

Giám đốc

**Trụ sở chính**

Số 10, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 7, Phường Long Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Phan Anh Tuấn

Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SÀO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực ..... 639 01 ..... Quyển số ..... SCT/BS

Ngày ..... 06/06/2024 .....

CÔNG CHỨNG VIÊN



TRẦN ĐÌNH KHƯƠNG

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** **GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Vũ Anh Tuấn  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14607  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>317.586.177.778</b>	<b>261.738.720.949</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	192.115.902.514	124.706.302.068
111	Tiền		120.115.902.514	97.706.302.038
112	Các khoản tương đương tiền		72.000.000.000	27.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.440.260.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.440.260.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		121.865.468.283	127.277.117.129
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	123.122.660.249	127.098.720.265
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		410.337.274	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	7.260.498.966	7.403.591.843
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(8.928.028.208)	(7.225.194.979)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.604.806.981	8.315.041.752
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		740.537.425	927.386.452
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(b)	2.700.705.197	7.387.655.300
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(b)	163.564.359	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.237.146.093.390</b>	<b>1.269.053.457.377</b>
210	Khoản phải thu dài hạn		2.667.900.000	2.165.400.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	2.667.900.000	2.165.400.000
220	Tài sản cố định		779.323.959.925	847.071.140.804
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	779.292.196.040	846.640.777.980
222	Nguyên giá		1.331.053.033.070	1.328.038.131.009
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(551.760.837.030)	(481.397.353.029)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	31.763.885	430.362.824
228	Nguyên giá		2.690.971.400	2.690.971.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.659.207.515)	(2.260.608.576)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4	27.638.210.000	27.638.210.000
251	Đầu tư vào công ty con		20.400.000.000	20.400.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.238.210.000	7.238.210.000
260	Tài sản dài hạn khác		427.516.023.465	392.178.706.573
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	427.286.573.602	391.942.589.887
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		229.449.863	238.116.686
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.554.732.271.168</b>	<b>1.530.792.178.326</b>

Các thuyết minh từ 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH


Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.061.142.562.908</b>	<b>1.073.620.974.069</b>
310	Nợ ngắn hạn		426.240.696.504	371.965.072.122
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	228.473.713.970	182.832.809.998
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(a)	8.611.133.852	7.233.341.475
314	Phải trả người lao động	12	21.416.512.078	15.722.754.130
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	10.331.028.730	14.823.255.387
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14(a)	4.532.613.324	4.532.613.324
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	83.363.614.988	76.445.592.538
320	Vay ngắn hạn	17(a)	59.969.673.765	66.336.260.379
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.300.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	5.242.405.797	4.038.444.891
330	Nợ dài hạn		634.901.866.404	701.655.901.947
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	14(b)	153.846.920.949	159.249.185.731
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	262.914.492.822	268.901.533.625
338	Vay dài hạn	17(b)	217.635.324.365	273.506.182.591
342	Dự phòng phải trả dài hạn		505.128.268	-
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>493.589.708.260</b>	<b>457.171.204.257</b>
410	Vốn chủ sở hữu		493.589.708.260	457.171.204.257
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	245.022.450.000	245.022.450.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.022.450.000	245.022.450.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	152.191.661.201	126.135.332.858
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	96.375.597.059	88.013.421.399
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	4.775.478.893
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		96.375.597.059	81.237.942.506
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.554.732.271.168</b>	<b>1.530.792.178.326</b>

  
Phạm Thị Phương  
Người lập

  
Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 3 năm 2024




Các thuyết minh từ 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này


## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH


Mẫu số B 02 – DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	507.063.385.108	559.327.089.651
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	507.063.385.108	559.327.089.651
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(315.212.700.224)	(377.989.638.268)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	191.850.684.884	181.337.451.383
21	Doanh thu hoạt động tài chính	12.507.949.492	8.809.611.563
22	Chi phí tài chính	(27.453.895.667)	(24.327.883.366)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(27.183.587.957)	(23.259.245.660)
25	Chi phí bán hàng	(3.362.851.033)	(3.920.844.553)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(53.395.688.767)	(51.539.228.600)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	120.146.198.909	110.359.106.427
31	Thu nhập khác	4.562.592	83.598.403
32	Chi phí khác	(361.250.062)	(393.146.243)
40	Lỗ khác	(356.687.470)	(309.549.840)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119.789.511.439	110.049.556.587
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(23.148.047.557)	(23.164.469.898)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6.666.823)	(6.666.823)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	96.634.797.059	86.878.419.866

  
Phạm Thị Phương  
Người lập

  
Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 3 năm 2024



Các thuyết minh từ 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	119.789.511.439	110.048.556.587
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	70.752.082.940	64.738.790.957
03	Các khoản dự phòng	6.507.951.495	5.920.669.012
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.608.330.037)	(1.022.012.005)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(9.275.074.327)	(5.892.043.920)
06	Chi phí lãi vay	27.183.587.957	23.259.245.660
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	213.361.738.467	197.254.206.280
09	Giảm các khoản phải thu	7.720.346.391	16.315.150.608
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	47.710.309.321	(23.240.008.040)
12	Tăng chi phí trả trước	(35.157.134.688)	(20.108.734.581)
14	Tiền lãi vay đã trả	(27.183.918.179)	(23.252.733.915)
15	Thuế TNDN đã nộp	(24.913.188.744)	(25.470.532.682)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	6.980.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.252.864.600)	(10.558.072.102)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	171.285.288.968	110.946.265.578
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(6.591.743.488)	(145.911.368.540)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(47.100.000.000)	-
24	Tiền thu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.540.290.000	44.097.740.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	9.275.074.327	5.749.405.031
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.123.590.839	(96.064.223.509)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	-	117.034.749.705
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(62.236.444.840)	(64.897.093.860)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(47.540.917.811)	(38.005.863.230)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(109.777.362.651)	16.131.792.615
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	65.631.517.156	31.913.824.684
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	124.706.302.068	92.403.859.653
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.778.083.290	1.288.617.731
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	192.115.902.514	124.706.302.068

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 32.

  
Phạm Thị Phương  
Người lập

  
Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 3 năm 2024



Các thuyết minh từ 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Chi tiết tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2023 và ngày 31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải, bốc xếp, đóng gói hàng hóa	Tỉnh Đồng Nai	51%	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 321 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 323 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.8 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước cho phần thuê cơ sở hạ tầng, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản/ hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/ chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trước khi tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chỉ phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính chủ yếu bao gồm cho thuê dịch vụ trong kho. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

**2.20 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty con khác của Tổng công ty TNHH MTV Tân Cảng Sài Gòn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai lại có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH****Mẫu số B 09 – DN****3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Tiền mặt	845.221.215	887.547.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.270.681.299	96.818.754.444
Các khoản tương đương tiền (*)	72.000.000.000	27.000.000.000
	<u>192.115.902.514</u>	<u>124.706.302.068</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 3%/năm đến 5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.455.945,28 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.923.976,07 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2023			2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
I. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long (i)	20.400.000.000	(*)	-	20.400.000.000	(*)	-
II. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	5.238.210.000	20.613.080.350	-	5.238.210.000	16.434.724.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (iii)	2.000.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-
	<u>27.638.210.000</u>		<u>-</u>	<u>27.638.210.000</u>		<u>-</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá ghi sổ.

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602427771 ngày 24 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ hai ngày 20 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long có vốn điều lệ là 40.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long 20.400.000.000 VND, sở hữu 2.040.000 cổ phần tương ứng 51% vốn điều lệ.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội thông qua đại diện là Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 1.105.259 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị ghi sổ là 5.238.210.000 Đồng. Giá cổ phiếu thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 Đồng, sở hữu 200.000 cổ phần, chiếm 8% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH****Mẫu số B 09 – DN****5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Tiến Nga	18.883.963.992	19.083.339.626
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu	17.161.018.150	12.096.197.045
Khác	82.528.983.657	91.991.571.161
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	4.548.694.450	3.927.612.433
	<u>123.122.660.249</u>	<u>127.098.720.265</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn với số tiền lần lượt là 37.570.407.742 Đồng và 20.608.765.226 Đồng, Công ty đã trích lập dự phòng ngắn hạn phải thu khó đòi với số tiền lần lượt là 8.928.028.206 Đồng và 7.225.194.979 Đồng. Ngoài ra, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (Thuyết minh 7).

**6 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Bên thứ ba		
Tạm ứng cho nhân viên	2.830.959.365	2.120.769.936
Chi hộ	2.565.227.041	4.616.461.489
Ký quỹ, ký cược	1.328.700.000	133.100.000
Khác	526.959.652	510.897.094
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	8.652.908	22.363.324
	<u>7.260.498.966</u>	<u>7.403.591.843</u>

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

## 6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

## (b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Ký quỹ, ký cược		
Bên thứ ba	202.500.000	900.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.465.400.000	1.265.400.000
	<u>2.667.900.000</u>	<u>2.165.400.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI**

	2023				Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Công ty Cổ phần Tiên Nga Công ty TNHH JLL Express Việt Nam Công ty TNHH Con đường Vận chuyển Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu	18.883.953.992	12.878.125.427	(6.005.838.565)		Từ 6 tháng - 3 năm
	917.432.110	-	(917.432.110)		Trên 3 năm
	607.993.490	-	(607.993.490)		Trên 3 năm
	17.161.018.150	15.764.254.109	(1.396.764.041)		Từ 6 tháng - 1 năm
	<u>37.570.407.742</u>	<u>28.642.379.536</u>	<u>(8.928.028.206)</u>		
	2022				Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Công ty Cổ phần Tiên Nga Công ty TNHH JLL Express Việt Nam Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	19.083.339.626	13.383.570.247	(5.699.769.379)		Từ 6 tháng - 3 năm
	917.432.110	-	(917.432.110)		Trên 3 năm
	607.993.490	-	(607.993.490)		Trên 3 năm
	20.608.765.226	13.383.570.247	(7.225.194.979)		
	<u>20.608.765.226</u>	<u>13.383.570.247</u>	<u>(7.225.194.979)</u>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 – DN

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	366.162.320.787	327.785.589.463
Chi phí sửa chữa TSCĐ	60.577.691.641	63.285.876.487
Chi phí phần mềm	9.960.984	36.535.306
Khác	536.600.190	834.588.631
	<u>427.286.573.602</u>	<u>391.942.589.887</u>

(\*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, trả trước cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích thuê	Thời hạn	Thời gian còn phân bổ
02/HĐ-ICDLB	24/9/2009	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	35 năm
359/HĐ-KHKD	1/1/2017	Đầu tư, khai thác dịch vụ kho bãi	46 năm	39 năm
243/HĐ-TC-KHKD	10/8/2010	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	36 năm
348/HĐ-KHKD	2/1/2020	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	40 năm	36 năm
287/TCT-KHKD	1/9/2018	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	45 năm	40 năm
181/TCT-KHKD	1/1/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	44 năm	35 năm
256/TCT-KHKD	1/6/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	43 năm	34 năm

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	391.942.589.887	371.759.622.592
Tăng	56.659.328.631	51.476.438.716
Phân bổ	(21.315.344.916)	(31.293.471.421)
Số dư cuối năm	<u>427.286.573.602</u>	<u>391.942.589.887</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 – DN

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ("TSCĐ")**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.223.307.410.395	9.968.838.763	85.478.985.919	4.292.771.113	4.990.124.819	1.328.038.131.009
Mua trong năm	1.766.903.115	878.071.400	-	186.854.546	181.073.000	3.014.902.061
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.225.074.313.510	10.846.910.163	85.478.985.919	4.481.625.659	5.171.197.819	1.331.053.033.070
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	394.478.301.209	5.531.990.500	73.753.373.157	3.439.884.771	4.195.803.392	481.397.353.029
Khấu hao trong năm	62.126.855.910	2.506.491.886	4.536.337.260	512.469.580	681.329.565	70.363.484.001
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	456.603.157.119	8.038.482.186	78.290.710.417	3.952.354.351	4.877.132.957	551.760.837.030
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	828.831.109.186	4.436.848.263	11.725.612.762	852.886.342	794.321.427	846.640.777.980
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	768.471.156.391	2.808.427.977	7.189.275.502	529.271.308	294.064.862	779.292.196.040

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 63.321.929.170 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 56.627.438.796 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 670 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 720 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**9 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

	Phần mềm VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.690.971.400
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.260.608.576
Khấu hao trong năm	398.598.939
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.659.207.515
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	430.362.824
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	31.763.885

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.547.471.400 Đồng và ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.408.784.400 Đồng.

**10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên thứ ba</b>				
Công ty Cổ phần				
Xây dựng T.cons	20.501.963.609	20.501.963.609	15.970.010.146	15.970.010.146
Khác	25.942.569.985	25.942.569.985	33.828.287.147	33.828.287.147
<b>Bên liên quan</b>				
(Thuyết minh 32(b))	182.029.180.376	182.029.180.376	133.034.512.705	133.034.512.705
	228.473.713.970	228.473.713.970	182.832.809.998	182.832.809.998

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 – DN

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biên đồng về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/ thu trong năm VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp/ thu trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
<b>(a) Phải nộp</b>					
Thuế TNDN (*)	6.666.790.599	26.837.531.997	-	(24.913.188.744)	8.611.133.852
Thuế thu nhập cá nhân	546.550.876	1.702.146.300	-	(2.248.697.176)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	49.186.002.980	(27.884.794.286)	(21.301.208.694)	-
Khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	<u>7.233.341.475</u>	<u>77.728.681.277</u>	<u>(27.884.794.286)</u>	<u>(48.466.094.614)</u>	<u>8.611.133.852</u>
<b>(b) Phải thu</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	7.387.655.300	23.197.844.183	(27.884.794.286)	-	2.700.705.197
Thuế thu nhập cá nhân	-	163.564.359	-	-	163.564.359
	<u>7.387.655.300</u>	<u>23.361.408.542</u>	<u>(27.884.794.286)</u>	<u>-</u>	<u>2.864.269.556</u>

(\*) Thuế TNDN – hiện hành phải nộp trong kỳ bao gồm thuế TNDN Công ty tạm tính phải nộp và số thuế TNDN liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, chi tiết như sau:

Thuế TNDN – Công ty tạm tính phải nộp  
Thuế TNDN – Hợp đồng hợp tác kinh doanh

23.148.047.557
3.689.484.440
<u>26.837.531.997</u>

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

## 12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

## 13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, nâng hạ	2.605.488.037	1.174.900.037
Chi phí thuê	1.180.985.687	2.292.368.776
Lãi vay	363.215.135	363.545.357
Chi phí xây dựng	323.806.636	8.384.413.909
Khác	5.857.533.235	2.608.027.308
	<u>10.331.028.730</u>	<u>14.823.255.387</u>

## 14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

## (a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.081.439.497	2.081.439.497
	<u>4.532.613.324</u>	<u>4.532.613.324</u>

## (b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	68.123.626.796	70.123.296.944
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	15.079.483.127	15.531.075.558
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	70.643.811.026	73.594.813.229
	<u>153.846.920.949</u>	<u>159.249.185.731</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 – DN

**15 PHẢI TRẢ KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	22.685.423.733	27.246.424.013
Phải trả liên quan đến BCC - Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii)	14.517.937.762	12.795.282.656
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 16)	5.304.108.624	4.085.558.885
Khác	3.590.451.538	3.406.260.712
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	37.265.693.331	28.912.066.272
	<u>83.363.614.988</u>	<u>76.445.592.538</u>

(\*) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ cao nhất") liên quan đến tiền sử dụng đất của hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng. Theo đó, tiền sử dụng đất trong năm 2023 của Công ty được ước tính tăng 15% so với đơn giá sử dụng đất năm 2018 theo hướng dẫn của Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tuy nhiên, trong năm tài chính, Công ty chỉ trả khoản chi phí này theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

**(b) Dài hạn**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	31.594.829.120	35.475.587.500
Nhận đặt cọc/vốn góp thực hiện BCC Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (i)	113.825.746.125	113.825.746.125
Công ty Cổ phần Tiên Nga (ii)	21.400.000.000	23.200.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii)	91.163.717.577	91.470.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	4.930.200.000	4.930.200.000
	<u>262.914.492.822</u>	<u>268.901.533.625</u>

**15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Đây là các khoản nhận kỳ quỹ, kỳ cược liên quan đến việc Công ty cho khách hàng thuê dịch vụ trong kho.

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐ-ICDLB-TAVICO ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, sân bãi, nhà xưởng, trung tâm phân phối trên diện tích 38,012 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình, Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng giá trị xây dựng. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2062. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 113.825.746.125 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Từ năm 2031, tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-ICD-TN ký ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tiên Nga (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, bãi, trung tâm phân phối hàng hóa trên diện tích 20,37 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng hệ thống nhà kho, công trình phụ trợ. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác là 42 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 23.200.000.000 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (iii) Công ty và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh dài hạn, trong đó, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp tỷ lệ 49% và được chia lợi nhuận sau thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Mục đích hợp tác	Thời hạn	Số tiền góp (VND)
HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013	Đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	45 năm kể từ ngày ký hợp đồng	24.683.717.577
Phụ lục 01 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 08 tháng 05 năm 2014	Xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB	27.139.000.000
Phụ lục 02 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 06 năm 2015	Xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB và Phụ lục 01	39.341.000.000
			<u>91.163.717.577</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**16 CỔ TỨC PHẢI TRẢ**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Số dư đầu năm	4.085.558.885	3.338.054.815
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	48.759.467.550	36.753.367.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(47.540.917.811)	(36.005.863.230)
Số dư cuối năm	<u>5.304.108.624</u>	<u>4.085.558.885</u>

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

## 17 VAY

## (a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	27.657.269.413	21.022.017.254	(27.845.443.139)	20.833.843.528
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	12.730.146.263	13.269.853.737	(13.000.000.000)	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	19.791.867.973	17.718.829.411	(16.382.934.424)	21.127.762.960
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	8.158.976.730	3.859.157.824	(5.008.067.277)	5.008.067.277
	<u>68.336.260.379</u>	<u>55.869.858.226</u>	<u>(62.236.444.840)</u>	<u>59.969.673.785</u>

## (b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	73.954.396.463	-	(21.022.017.254)	52.932.379.209
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	32.191.117.805	-	(13.269.853.737)	18.921.264.068
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	113.419.837.740	-	(17.718.829.411)	95.701.008.329
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	53.939.830.583	-	(3.859.157.824)	50.080.672.759
	<u>273.505.182.591</u>	<u>-</u>	<u>(55.869.858.226)</u>	<u>217.635.324.365</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**17 VAY (tiếp theo)**

**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm từ 2014 đến 2019. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi và cơ sở hạ tầng; thanh toán tiền thuê đất cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn; mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Thời hạn vay từ 60 đến 96 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết, tùy theo từng hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong năm 2023 là từ 7,3% đến 10%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013, 2014, 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng, lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong năm 2023 là 9,5%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HĐTD ngày 5 tháng 11 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay lần lượt là 9%/năm và 9,85%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 3019476562/2022-HĐCVDAĐT/NHCT680-ICD Long Bình ngày 25 tháng 3 năm 2022. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay là 8,6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Số dư đầu năm	4.038.444.891	2.020.998.357
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	11.456.825.506	12.817.713.636
Sử dụng quỹ	(10.252.864.600)	(10.558.072.102)
Khác	-	(242.195.000)
Số dư cuối năm	<u>5.242.405.797</u>	<u>4.038.444.891</u>

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2023</b>		<b>2022</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>2023</b>		<b>2022</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.575.000	51	12.575.000	51
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	1.875.000	8	1.875.000	8
Cổ đông khác	<u>10.052.245</u>	<u>41</u>	<u>24.502.245</u>	<u>41</u>
	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>	<u>38.952.245</u>	<u>100</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.502.245	245.022.450.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

20 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	245.022.450.000	105.918.212.467	68.923.203.060	419.863.865.527
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	86.878.419.888	86.878.419.888
Chia cổ tức (Thuyết minh 16)	-	-	(36.753.367.500)	(36.753.367.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(12.817.713.636)	(12.817.713.636)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.217.120.391	(20.217.120.391)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	245.022.450.000	126.135.332.858	86.013.421.399	457.171.204.257
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	96.634.797.059	96.634.797.059
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	-	(11.456.825.506)	(11.456.825.506)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	26.056.328.343	(26.056.328.343)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 16) (*)	-	-	(48.759.467.550)	(48.759.467.550)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	245.022.450.000	152.191.661.201	96.375.597.059	493.589.708.260

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phân phối lợi nhuận của năm 2022 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 16.838.102.866 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2023: 5.640.477.360 Đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư và phát triển: 26.056.328.343 Đồng; và
- Chia cổ tức: 48.759.467.550 Đồng.

Đồng thời, Công ty cũng đã tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2023: 259.200.000 Đồng theo Tờ trình số 929/TTr-ICDLB ngày 4 tháng 10 năm 2023.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH****Mẫu số B 09 – DN****21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như trình bày tại Thuyết minh 3.

**22 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu thuần về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	446.580.886.510	498.710.600.993
Doanh thu thuần về BCC	53.827.380.922	53.407.878.175
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	6.655.117.676	7.208.610.483
	<u>507.063.385.108</u>	<u>559.327.089.651</u>

**23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi cùng các dịch vụ đi kèm	280.988.460.622	344.775.541.187
Giá vốn về BCC	29.921.256.961	30.389.782.957
Giá vốn của dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	4.302.982.641	2.824.314.124
	<u>315.212.700.224</u>	<u>377.989.638.268</u>

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2023 VND	2022 VND
Cổ tức	4.410.523.534	3.380.000.000
Lãi tiền gửi	4.864.550.793	2.312.043.920
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.626.545.128	2.095.555.637
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.606.330.037	1.022.012.006
	<u>12.507.949.492</u>	<u>8.809.611.563</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Lãi tiền vay	27.183.587.957	23.259.245.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	270.307.710	1.068.637.706
	<u>27.453.895.667</u>	<u>24.327.883.366</u>

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.308.519.941	2.151.716.004
Chi phí hoa hồng, môi giới	1.367.892.809	1.709.128.549
Khác	686.438.284	60.000.000
	<u>3.362.851.033</u>	<u>3.920.844.553</u>

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Chi phí nhân viên	30.555.198.579	24.599.986.203
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.702.833.227	5.920.669.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.938.327.725	2.298.267.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.706.662.872	2.728.499.597
Chi phí vật liệu quản lý	1.776.049.031	2.033.653.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.774.646.358	2.543.638.274
Khác	8.941.970.975	11.414.514.518
	<u>53.395.688.767</u>	<u>51.539.228.600</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	119.789.511.439	110.049.556.587
Thuế tính ở thuế suất 20%	23.957.902.288	22.009.911.317
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(882.104.707)	(676.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	78.916.799	1.837.225.404
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>23.154.714.380</u>	<u>23.171.136.721</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	23.148.047.557	23.164.469.898
Thuế TNDN - hoãn lại	6.666.823	6.666.823
	<u>23.154.714.380</u>	<u>23.171.136.721</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.659.376.347	275.323.333.496
Chi phí nhân viên	84.542.275.663	70.428.188.062
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.762.082.940	64.640.093.127
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.620.990.835	3.442.020.173
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.702.833.227	5.920.669.012
Chi phí khác	12.683.681.012	13.695.407.551
	<u>371.971.240.024</u>	<u>433.449.711.421</u>

**30 BẢO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh cho thuê dịch vụ trong kho, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

**31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")****Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2023 VND	2022 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	<u>22.989.781.799</u>	<u>26.566.623.226</u>



Hàng năm

# CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty thành lập tại Việt Nam, ("Công ty mẹ cao nhất") do Công ty mẹ cao nhất nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty.

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau đây:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
<b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	27.206.568.522	48.380.416.569
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	15.650.319.721	6.054.975.676
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	1.664.882.604	1.206.716.810
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	41.236.124	39.555.906
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	14.701.252	15.637.692
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-	21.759.259
	<u>44.577.708.223</u>	<u>55.719.061.912</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 – DN

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2023 VND	2022 VND
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	60.109.294.539	53.172.411.006
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	10.832.211.600	34.068.320.000
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	10.269.849.600	10.134.144.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.054.325.657	4.366.291.096
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	3.539.055.300	7.087.052.151
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	886.950.640	1.152.857.970
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	507.336.381	745.466.307
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	473.544.000	810.094.000
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	276.668.000	172.486.367
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	280.529.277	218.942.719
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	8.038.725	54.348.369
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	-	15.212.963
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	-	122.989.737
	<u>91.237.803.719</u>	<u>112.120.616.685</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>4.617.401.559</u>	<u>3.516.894.515</u>
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị		
Trần Triệu Phú - Chủ tịch HĐQT	1.021.488.820	839.600.000
Phan Anh Tuấn - Thành viên HĐQT	1.015.858.536	668.032.750
Phạm Văn Phòng - Thành viên HĐQT	84.600.000	42.000.000
Cao Ngọc Đức - Thành viên HĐQT	84.600.000	42.000.000
Nguyễn Đức Anh - Thành viên HĐQT	84.600.000	42.000.000
Ban Giám đốc		
Đoàn Thị Hằng - Phó Giám đốc	817.144.696	583.866.572
Nguyễn Thành Nhân - Phó Giám đốc	694.262.637	526.900.000
Kế toán trưởng		
Lê Quỳnh Quang	653.728.245	445.852.693
Ban kiểm soát		
Thái Hoàng Lam - Trưởng Ban kiểm soát	50.600.000	12.000.000
Nguyễn Đức Khiêm - Trưởng Ban kiểm soát	34.918.625	302.642.500
Trần Nghĩa Sĩ - Thành viên Ban kiểm soát	37.800.000	12.000.000
Trần Quốc Việt - Thành viên Ban kiểm soát	<u>37.800.000</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 – DN

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2023 VND	2022 VND
<b>iv) Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	3.672.000.000	3.060.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	257.976.034	320.000.000
	<u>3.929.976.034</u>	<u>3.380.000.000</u>
<b>b) Số dư cuối năm với các bên liên quan</b>		
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	3.712.248.966	3.835.337.665
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	697.047.120	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	131.999.343	61.967.453
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	5.696.777	6.807.315
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.702.244	-
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-	23.500.000
	<u>4.548.694.450</u>	<u>3.927.612.433</u>
<b>ii) Phải thu khác</b>		
<b>Ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	8.652.908	22.363.324
	<u>8.652.908</u>	<u>22.363.324</u>
<b>Dài hạn (Thuyết minh 6(b))</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.265.400.000	1.265.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.200.000.000	-
	<u>2.465.400.000</u>	<u>1.265.400.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN**

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>31.12.2023 VND</b>	<b>31.12.2022 VND</b>
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	174.990.500.116	120.353.869.765
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.856.712.320	1.839.467.520
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.837.330.000	7.481.188.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.401.368.665	852.835.940
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	359.370.000	1.717.720.511
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	273.057.915	188.162.131
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	195.491.200	204.031.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	95.044.000	168.724.000
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	20.306.160	60.650.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	-	117.243.838
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	-	34.190.000
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	-	16.430.000
	<u>182.029.180.376</u>	<u>133.034.512.705</u>
<b>iv) Phải trả khác</b>		
<b>Ngắn hạn (Thuyết minh 15(a))</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	37.265.693.331	28.912.066.272
<b>Dài hạn (Thuyết minh 15(b))</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	4.930.200.000	4.930.200.000
<b>v) Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>Ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))</b>		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	936.067.596	936.067.596
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.145.371.901	1.145.371.901
	<u>2.081.439.497</u>	<u>2.081.439.497</u>
<b>Dài hạn (Thuyết minh 14(b))</b>		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	31.676.868.896	33.682.499.186
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	38.766.942.130	39.912.314.043
	<u>70.643.811.026</u>	<u>73.594.813.229</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**


Mẫu số B 09 – DN


**33 CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

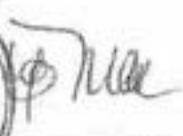
Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	78.106.394.387	69.277.963.874
Từ 1 đến 5 năm	148.557.487.598	230.878.021.121
Trên 5 năm	90.723.214.475	135.855.129.202
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>317.387.096.460</b>	<b>436.011.114.197</b>

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2024.

  
Phạm Thị Phương  
Người lập

  
Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023





**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp**

Số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Triệu Phú  
Ông Phan Anh Tuấn  
Ông Phạm Văn Phòng  
Ông Cao Ngọc Đức  
Ông Nguyễn Đức Anh

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Thái Hoàng Lam  
  
Ông Nguyễn Đức Khiêm  
  
Ông Trần Nghĩa Sĩ  
Ông Trần Quốc Việt

Trưởng ban  
(từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)  
Thành viên  
(đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)  
Trưởng ban  
(đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)

**Ban Giám đốc**

Ông Phan Anh Tuấn  
Ông Nguyễn Thành Nhân  
Bà Đoàn Thị Hằng

Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Phan Anh Tuấn

Giám đốc

**Trụ sở chính**

Số 10 Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 7, Phường Long Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất này. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 49 Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Anh Tuấn  
Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

#### CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực ..... Quyển số ..... - SCT/BS

Ngày ..... 06 - 06 - 2024 .....

#### CÔNG CHỨNG VIÊN



TRẦN ĐÌNH KHƯƠNG



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** **GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty mẹ") và Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 49.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



  
Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Vũ Anh Tuấn  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14608  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		333.214.234.901	277.157.489.922
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	204.095.572.047	135.858.000.075
111	Tiền		122.095.572.047	108.858.000.075
112	Các khoản tương đương tiền		82.000.000.000	27.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.440.260.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.440.260.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		125.781.379.153	131.363.141.014
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	127.130.192.399	131.318.149.676
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		410.337.274	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	7.302.283.212	7.403.591.843
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(9.061.433.732)	(7.358.600.505)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.337.283.701	8.496.088.833
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		839.658.708	1.108.433.533
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	2.340.963.384	7.387.655.300
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	156.661.609	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.252.972.833.019</b>	<b>1.283.614.979.558</b>
210	Khoản phải thu dài hạn		2.694.900.000	2.165.400.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	2.694.900.000	2.165.400.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>813.748.704.941</b>	<b>882.297.022.909</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	813.716.941.056	881.866.660.085
222	Nguyên giá		1.411.406.935.487	1.405.066.623.499
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(597.689.994.431)	(523.199.963.414)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	31.763.885	430.362.824
228	Nguyên giá		2.872.771.400	2.872.771.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.841.007.515)	(2.442.408.576)
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>7.238.210.000</b>	<b>7.238.210.000</b>
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4	7.238.210.000	7.238.210.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>429.291.018.078</b>	<b>391.914.346.649</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	429.061.568.215	391.678.229.963
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		229.449.863	236.116.686
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.586.187.067.920</b>	<b>1.560.772.469.480</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.033.107.922.584</b>	<b>1.045.948.659.358</b>
310	Nợ ngắn hạn		429.677.925.076	372.855.256.597
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	228.778.182.594	181.484.563.229
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	10.349.034.491	8.768.261.804
314	Phải trả người lao động	12	22.543.748.331	16.804.263.370
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	10.361.028.730	14.823.255.387
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14(a)	3.596.545.728	3.596.545.728
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	83.819.001.167	76.453.827.968
320	Vay ngắn hạn	16(a)	59.969.673.765	66.336.260.379
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.300.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.960.710.270	4.588.278.732
330	Nợ dài hạn		603.429.997.508	673.093.402.761
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	14(b)	121.970.052.053	125.566.686.545
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	263.319.492.822	269.021.533.625
338	Vay dài hạn	16(b)	217.635.324.365	278.505.182.591
342	Dự phòng phải trả dài hạn		505.128.268	-
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>553.079.145.336</b>	<b>514.823.810.122</b>
410	Vốn chủ sở hữu		553.079.145.336	514.823.810.122
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	245.022.450.000	245.022.450.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.022.450.000	245.022.450.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	160.054.756.248	130.743.772.580
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	108.856.114.921	101.331.364.027
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		17.180.505.309	9.318.329.882
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		91.675.609.612	92.013.034.145
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	39.145.824.167	37.726.223.515
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.586.187.067.920</b>	<b>1.560.772.469.480</b>

Phạm Thị Phương  
Người lập

Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH

Mẫu số B 02 - DN/HN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	531.536.473.621	582.987.385.530
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	531.536.473.621	582.987.385.530
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(321.116.543.060)	(380.785.826.360)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	210.419.930.561	202.201.559.170
21	Doanh thu hoạt động tài chính	8.994.804.095	5.935.121.471
22	Chi phí tài chính	(27.463.625.363)	(25.133.651.469)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(27.193.199.068)	(24.065.013.763)
25	Chi phí bán hàng	(3.780.201.033)	(3.980.844.553)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(57.881.449.156)	(55.575.760.731)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	130.289.459.104	123.446.423.888
31	Thu nhập khác	4.562.592	83.596.403
32	Chi phí khác	(496.159.375)	(456.323.897)
40	Lỗ khác	(491.596.783)	(372.727.494)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	129.797.862.321	123.073.696.394
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(25.911.099.596)	(26.393.933.390)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6.666.823)	(6.666.823)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	103.880.095.902	96.673.096.181
Phân bổ cho:			
61	Chủ sở hữu của công ty mẹ	98.530.619.469	90.374.304.787
62	Cổ đông không kiểm soát	5.349.476.433	6.298.791.394
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.317	2.962
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.317	2.962

Phạm Thị Phương  
Người lập

Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 3 năm 2024




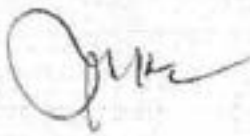
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	129.797.862.321	123.073.696.394
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	74.888.629.956	68.581.964.681
03	Các khoản dự phòng	6.507.961.495	5.920.069.012
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.606.083.219)	(1.022.012.008)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.762.175.748)	(2.817.553.828)
06	Chi phí lãi vay	27.193.199.068	24.065.013.763
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	231.019.393.873	217.801.778.016
09	Giảm các khoản phải thu	8.067.671.150	16.464.821.553
11	Tăng(giảm) các khoản phải trả	50.914.821.536	(23.388.363.156)
12	Tăng chi phí trả trước	(37.114.563.427)	(19.967.815.212)
14	Tiền lãi vay đã trả	(27.193.529.290)	(24.075.492.703)
15	Thuế TNDN đã nộp	(26.844.150.962)	(27.936.842.400)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	6.980.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11.369.861.800)	(11.545.225.702)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	187.479.781.280	127.359.840.396
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(9.917.153.415)	(145.911.368.540)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(47.100.000.000)	-
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.540.260.000	51.597.740.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	5.762.175.748	3.215.082.061
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.714.717.687)	(91.098.546.479)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	-	117.034.749.705
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(67.236.444.840)	(80.297.093.880)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(51.068.917.811)	(39.580.666.005)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(118.305.362.651)	(2.843.010.160)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	66.459.700.962	33.418.283.757
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	135.858.000.075	101.381.643.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.777.871.010	1.058.073.182
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	204.095.572.047	135.858.000.075

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 33.

  
Phạm Thị Phương  
Người lập

  
Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY**

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty mẹ") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Chi tiết tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") là cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bóc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty có 1 công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2023 và ngày 31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải, bóc xếp, đóng gói hàng hóa	Tỉnh Đồng Nai	51%	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty có 344 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 346 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Nghệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản/ hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/ chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Nhóm Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

**2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuế tài sản**

Thuế hoạt động là loại hình thuế TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước cho phần thuê cơ sở hạ tầng, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trước khi tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực thể chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm kế toán chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ việc cho thuê dịch vụ trong kho. Nhóm Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính, chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

### **2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

### **2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty con khác của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	1.298.668.687	1.382.029.366
Tiền gửi ngân hàng	120.796.903.360	107.475.970.709
Các khoản tương đương tiền (*)	82.000.000.000	27.000.000.000
	<u>204.095.572.047</u>	<u>135.858.000.075</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 3%/năm đến 5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.455.945,28 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.923.976,07 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2022			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	5.238.210.000	20.613.080.350	-	15.434.724.500
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (ii)	2.000.000.000	(*)	-	(*)
	<u>7.238.210.000</u>		<u>-</u>	<u>15.434.724.500</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Đây là khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội thông qua đại diện là Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty sở hữu 1.105.259 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị ghi sổ là 5.238.210.000 Đồng. Giá cổ phiếu thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch (tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 Đồng, sở hữu 200.000 cổ phần, chiếm 8% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH****Mẫu số B 09 – DN/HN****5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Tiến Nga	18.883.963.992	19.083.339.626
Công ty Cổ phần Tân Vinh Cửu	17.161.018.150	12.096.197.045
Các khách hàng khác	86.668.515.150	96.272.968.025
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	4.416.695.107	3.865.644.980
	<u>127.130.192.399</u>	<u>131.318.149.676</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty có số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn với số tiền lần lượt là 37.703.813.268 Đồng và 20.742.170.752 Đồng, và Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền lần lượt là 9.061.433.732 Đồng và 7.358.600.505 Đồng. Ngoài ra, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như trình bày tại Thuyết minh 7.

**6 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>2023</b>		<b>2022</b>	
	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba				
Tạm ứng cho nhân viên	2.855.409.365	-	2.120.769.936	-
Chi hộ	2.565.227.041	-	4.616.461.489	-
Ký quỹ, ký cược	1.328.700.000	-	133.100.000	-
Khác	544.293.898	-	510.897.094	-
Bên liên quan				
(Thuyết minh 33(b))	8.652.908	-	22.363.324	-
	<u>7.302.283.212</u>	<u>-</u>	<u>7.403.591.843</u>	<u>-</u>

## 6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

## (b) Dài hạn

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 33(b))	2.465.400.000	-	1.265.400.000	-
Bên thứ ba	229.500.000	-	900.000.000	-
	<u>2.694.900.000</u>	<u>-</u>	<u>2.165.400.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**7 NỢ KHÓ DỜI**

	<b>2023</b>		<b>Thời gian quá hạn</b>
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công ty Cổ phần Tiến Nga	18.883.963.992	12.878.125.427	(5.005.838.565)
Công ty Cổ phần Tân Vinh Cửu	17.161.018.150	15.764.254.109	(1.396.764.041)
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	917.432.110	-	(917.432.110)
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	607.993.490	-	(607.993.490)
Công ty TNHH Thái Bình Long	133.405.526	-	(133.405.526)
	<b>37.703.813.268</b>	<b>28.642.379.536</b>	<b>(9.061.433.732)</b>

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán  
Công ty Cổ phần Tiến Nga  
Công ty Cổ phần Tân Vinh Cửu  
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam  
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển  
Công ty TNHH Thái Bình Long

	<b>2022</b>		<b>Thời gian quá hạn</b>
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công ty Cổ phần Tiến Nga	19.083.339.626	13.383.570.247	(5.699.769.379)
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	917.432.110	-	(917.432.110)
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	607.993.490	-	(607.993.490)
Công ty TNHH Thái Bình Long	133.405.526	-	(133.405.526)
	<b>20.742.170.752</b>	<b>13.383.570.247</b>	<b>(7.358.600.505)</b>

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán  
Công ty Cổ phần Tiến Nga  
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam  
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển  
Công ty TNHH Thái Bình Long

## 8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	366.597.102.110	327.785.589.463
Chi phí sửa chữa TSCĐ	61.191.051.706	63.442.075.671
Khác	1.273.414.399	450.564.829
	<u>429.061.568.215</u>	<u>391.678.229.963</u>

(\*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, trả trước cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích thuê	Thời hạn	Thời gian còn phân bổ
02/HĐ-ICDLB	24/9/2009	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	35 năm
359/HĐ-KHKD	1/1/2017	Đầu tư, khai thác dịch vụ kho bãi	46 năm	39 năm
243/HĐ-TC-KHKD	10/8/2010	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	36 năm
348/HĐ-KHKD	2/1/2020	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	40 năm	36 năm
287/TCT-KHKD	1/9/2018	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	45 năm	40 năm
181/TCT-KHKD	1/1/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	44 năm	35 năm
256/TCT-KHKD	1/6/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	43 năm	34 năm

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	391.678.229.963	371.781.971.842
Tăng	58.203.091.201	51.657.831.316
Phân bổ	<u>(20.819.752.949)</u>	<u>(31.761.573.195)</u>
Số dư cuối năm	<u>429.061.568.215</u>	<u>391.678.229.963</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ("TSCĐ")**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.299.406.482.628	9.968.838.763	86.074.440.464	4.626.736.825	4.990.124.819	1.405.066.623.499
Mua trong năm	1.766.903.115	878.071.400	-	221.027.273	3.474.310.200	6.340.311.988
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.301.173.385.743	10.846.910.163	86.074.440.464	4.847.764.098	8.464.435.019	1.411.406.935.487
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	435.386.920.121	5.531.990.500	74.348.827.702	3.736.421.699	4.195.803.392	523.199.963.414
Khấu hao trong năm	65.948.641.757	2.506.491.686	4.536.337.260	542.794.319	955.765.995	74.490.031.017
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	501.335.561.878	8.038.482.186	78.885.164.962	4.279.216.018	5.151.569.387	597.689.994.431
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	864.019.562.507	4.436.848.263	11.725.612.762	890.315.126	794.321.427	881.866.660.085
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	799.837.823.865	2.808.427.977	7.189.275.502	568.548.080	3.312.865.632	813.716.941.056

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 64.331.462.041 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 57.492.695.417 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 670 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 720 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**9 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

**Phần mềm  
VND**

<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2023	2.872.771.400
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.442.408.576
Khấu hao trong năm	398.598.939
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.841.007.515
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	430.362.824
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	31.763.885

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.729.271.400 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.590.584.400 Đồng).

**10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2023</b>		<b>2022</b>	
	<b>Giá trị VND</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>
<b>Bên thứ ba</b>				
Công ty Cổ phần				
Xây dựng T. Cons	20.501.963.609	20.501.963.609	15.970.010.146	15.970.010.146
Khác	26.602.054.132	26.602.054.132	34.192.591.311	34.192.591.311
<b>Bên liên quan</b>				
(Thuyết minh 33(b))	181.674.164.853	181.674.164.853	131.321.961.772	131.321.961.772
	<u>228.778.182.594</u>	<u>228.778.182.594</u>	<u>181.484.563.229</u>	<u>181.484.563.229</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Cần trừ VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế thu nhập cá nhân	-	156.661.609	-	-	156.661.609
Thuế GTGT được khấu trừ	7.387.655.300	24.134.857.258	(29.181.549.174)	-	2.340.963.384
	<u>7.387.655.300</u>	<u>24.291.518.867</u>	<u>(29.181.549.174)</u>	<u>-</u>	<u>2.497.624.993</u>
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT	597.609.511	52.001.329.949	(29.181.549.174)	(23.417.390.286)	-
Thuế TNDN (*)	7.592.601.417	29.600.584.036	-	(26.844.150.962)	10.349.034.491
Thuế thu nhập cá nhân	578.050.876	1.823.920.982	-	(2.401.971.858)	-
Khác	-	9.470.453	-	(9.470.453)	-
	<u>8.768.261.804</u>	<u>83.435.305.420</u>	<u>(29.181.549.174)</u>	<u>(52.672.983.559)</u>	<u>10.349.034.491</u>

(\*) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm thuế TNDN Nhóm Công ty tạm tính phải nộp cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty và số thuế TNDN liên quan đến BCC với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, chi tiết như sau:

Thuế TNDN – hiện hành của Nhóm Công ty	25.911.099.596
Thuế TNDN – BCC	3.689.484.440
	<u>29.600.584.036</u>

11-HA-28

11-HA-28

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản tiền lương và các khoản tiền thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2023 VND	2022 VND
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	2.605.488.037	1.174.900.037
Chi phí thuê	1.180.985.687	2.292.368.776
Lãi vay	363.215.135	363.545.357
Chi phí xây dựng	323.806.636	8.384.413.909
Khác	5.887.533.235	2.608.027.308
	<u>10.361.028.730</u>	<u>14.823.255.387</u>

**14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN****(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.145.371.901	1.145.371.901
	<u>3.596.545.728</u>	<u>3.596.545.728</u>

**(b) Dài hạn**

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	68.123.626.796	15.531.075.558
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	15.079.483.127	70.123.296.944
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	38.766.942.130	39.912.314.043
	<u>121.970.052.053</u>	<u>125.566.686.545</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**15 PHẢI TRẢ KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Cổ tức (*)	5.304.108.624	4.085.558.885
Nhận ký quỹ, ký cược (***)	23.125.091.623	27.246.424.013
Phải trả BCC - Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	14.517.937.762	12.795.282.656
Khác	3.606.169.827	3.414.496.142
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (**)	37.265.693.331	28.912.066.272
	<u>83.819.001.167</u>	<u>76.453.827.968</u>

(\*) Biến động về cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Số dư đầu năm	4.085.558.885	4.538.054.615
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 19)	52.287.467.550	39.693.367.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(51.068.917.811)	(39.580.666.005)
Khác	-	(565.197.225)
Số dư cuối năm	<u>5.304.108.624</u>	<u>4.085.558.885</u>

(\*\*) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ") liên quan đến tiền sử dụng đất của hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng. Theo đó, tiền sử dụng đất trong năm 2023 của Nhóm Công ty được ước tính tăng 15% so với đơn giá sử dụng đất năm 2018 theo hướng dẫn của Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tuy nhiên, trong năm tài chính, Nhóm Công ty sẽ chỉ trả khoản chi phí này theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

**(b) Dài hạn**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Nhận đặt cọc/vốn góp thực hiện BCC		
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (i)	113.825.746.125	113.825.746.125
Công ty Cổ phần Tiến Nga (ii)	21.400.000.000	23.200.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi (iii)	91.163.717.577	91.470.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược (***)	31.999.829.120	35.595.587.500
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	4.930.200.000	4.930.200.000
	<u>263.319.492.822</u>	<u>269.021.533.625</u>

**15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*\*) Đây là các khoản nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến việc Nhóm Công ty cho khách hàng thuê dịch vụ trong kho.

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐ-ICDLB-TAVICO ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 giữa Nhóm Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, sân bãi, nhà xưởng, trung tâm phân phối trên diện tích 38,012 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng giá trị xây dựng. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2032. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 113.825.746.125 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Từ năm 2031, tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-ICD-TN ký ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa Nhóm Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tiên Nga (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, bãi, trung tâm phân phối hàng hóa trên diện tích 20,37 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng hệ thống nhà kho, công trình phụ trợ. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác là 42 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 23.200.000.000 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (iii) Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình đã ký hợp đồng BCC dài hạn, trong đó, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp tỷ lệ 49% và được chia lợi nhuận sau thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Mục đích hợp tác	Thời hạn	Số tiền góp (VND)
HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 9 năm 2013	Đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	45 năm kể từ ngày ký hợp đồng	24.693.717.577
Phụ lục 01 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 8 tháng 5 năm 2014	Xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB	27.139.000.000
Phụ lục 02 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 6 năm 2015	Xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian 45 năm của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB và Phụ lục 01	39.341.000.000
			<u>91.163.717.577</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**16 VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Thanh toán	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	27.657.269.413	-	(27.845.443.139)	21.022.017.254	20.833.843.528
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	12.730.146.263	-	(13.000.000.000)	13.269.853.737	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	19.791.867.973	-	(16.382.934.424)	17.718.829.411	21.127.762.960
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	6.156.976.730	-	(5.008.067.277)	3.859.157.824	5.008.067.277
	<u>66.336.260.379</u>	<u>-</u>	<u>(62.236.444.840)</u>	<u>55.869.858.226</u>	<u>59.969.673.765</u>

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Thanh toán	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	113.419.837.740	-	-	(17.718.829.411)	95.701.008.329
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	73.954.396.463	-	-	(21.022.017.254)	52.932.379.209
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	53.939.830.583	-	-	(3.859.157.824)	50.080.672.759
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	37.191.117.805	-	(5.000.000.000)	(13.269.853.737)	18.921.264.068
	<u>278.505.182.591</u>	<u>-</u>	<u>(5.000.000.000)</u>	<u>(55.869.858.226)</u>	<u>217.635.324.365</u>

## 16 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm từ 2014 đến 2019. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi và cơ sở hạ tầng; thanh toán tiền thuế cơ sở hạ tầng cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn; mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Thời hạn vay từ 60 đến 96 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết, tùy theo từng hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong năm 2023 là từ 7,3% đến 10%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013, 2014, 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng, lãi suất quy định trên từng kế ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong năm 2023 là 9,5%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HĐTD ngày 5 tháng 11 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay lần lượt là 9%/năm và 9,85%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 3019476562/2022-HĐCVDABT/NHCT880-ICD Long Bình ngày 25 tháng 3 năm 2022. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng của hai hợp đồng vay là 8,6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013, 2014, 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng, lãi suất quy định trên từng kế ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong năm 2023 là 9,5%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).

- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HĐTD ngày 5 tháng 11 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay lần lượt là 9%/năm và 9,85%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).

- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 30194/76562/2022-HĐCVDĐT/NHCT680-ICD Long Bình ngày 25 tháng 3 năm 2022. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng của hai hợp đồng vay là 8,6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	4.588.278.732	2.497.672.820
Trích trong năm (Thuyết minh 19)	12.742.293.138	13.878.026.614
Sử dụng quỹ	(11.369.861.600)	(11.545.225.702)
Khác	-	(242.195.000)
	<u>5.960.710.270</u>	<u>4.588.278.732</u>

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2023</b>		<b>2022</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>2023</b>		<b>2022</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.575.000	51	12.575.000	51
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài Sản Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.875.000	8	1.875.000	8
Các cổ đông khác	10.052.245	41	10.052.245	41
	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.502.245	245.022.450.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09a – DN**

**19 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	245.022.450.000	109.466.339.211	82.076.680.005	436.565.469.216	35.646.638.839	472.212.108.055
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	90.374.304.787	90.374.304.787	6.298.791.394	96.673.096.181
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	21.277.433.369	(20.757.880.010)	519.553.359	(519.553.359)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	(13.358.473.255)	(13.358.473.255)	(519.553.359)	(13.878.026.614)
Chia cổ tức (Thuyết minh 15(a))	-	-	(36.753.367.500)	(36.753.367.500)	(2.940.000.000)	(39.693.367.500)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Ban quản lý	-	-	(249.900.000)	(249.900.000)	(240.100.000)	(490.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	245.022.450.000	130.743.772.580	101.331.364.027	477.097.586.607	37.726.223.515	514.823.810.122
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	98.530.619.469	98.530.619.469	5.349.476.433	103.880.095.902
Chia cổ tức (Thuyết minh 15(a)) (*)	-	-	(48.759.467.550)	(48.759.467.550)	(3.528.000.000)	(52.287.467.550)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17) (*)	-	-	(12.112.413.998)	(12.112.413.998)	(629.879.140)	(12.742.293.138)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	29.830.537.027	(29.830.537.027)	-	-	-
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Ban quản lý (*)	-	-	(303.450.000)	(303.450.000)	(291.550.000)	(595.000.000)
Khác	-	(519.553.359)	-	(519.553.359)	519.553.359	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	245.022.450.000	160.054.756.248	108.856.114.921	513.933.321.189	39.145.824.167	553.079.145.356

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2023/NQ- ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phân phối lợi nhuận của năm 2022 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 16.838.102.866 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2022: 5.640.477.360 Đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư và phát triển: 26.056.328.343 Đồng; và
- Chia cổ tức: 48.759.467.550 Đồng;

Đồng thời, Công ty cũng đã tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2023: 259.200.000 Đồng theo Tờ trình số 929/TTr-ICDLB ngày 4 tháng 10 năm 2023.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của công ty con số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.285.467.632 Đồng;
- Quỹ đầu tư và phát triển: 3.774.208.684 Đồng;
- Thù lao của Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát và ban quản lý: 595.000.000 Đồng; và
- Chia cổ tức: 7.200.000.000 Đồng.

**20 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm tái chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	37.726.223.515	35.646.638.839
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm (Thuyết minh 19)	5.349.476.433	6.298.791.394
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 19)	(629.879.140)	(519.553.359)
Trích quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 19)	-	(519.553.359)
Cổ tức đã chia (Thuyết minh 19)	(3.528.000.000)	(2.940.000.000)
Khác (Thuyết minh 19)	519.553.359	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Ban quản lý (Thuyết minh 19)	(291.550.000)	(240.100.000)
Số dư cuối năm	<u>39.145.824.167</u>	<u>37.726.223.515</u>

**21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
		(*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	98.530.619.469	90.374.304.787
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty mẹ (VND) (**)	(17.247.091.830)	(17.797.141.358)
	<u>81.283.527.639</u>	<u>72.577.163.429</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	24.502.245	24.502.245
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>3.317</u>	<u>2.962</u>

**21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

- (\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích thủ lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban quản lý dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích thủ lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban quản lý từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2022 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 tương ứng với phần lợi ích phân bổ cho Công ty mẹ. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	90.374.304.787	-	90.374.304.787
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi của công ty mẹ (VND)	(10.927.164.000)	(6.869.977.358)	(17.797.141.358)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	79.447.140.787	(6.869.977.358)	72.577.163.429
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	24.502.245	-	24.502.245
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.242	-	2.962

- (\*\*) Điều chỉnh giảm số quỹ khen thưởng, phúc lợi, thủ lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban quản lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ước tính dựa trên cơ sở số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thủ lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban quản lý từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2022 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như trình bày tại Thuyết minh 3.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**23 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Doanh thu thuần về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	471.053.975.023	525.463.234.914
Doanh thu thuần về BCC	53.827.380.922	50.315.540.133
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	6.655.117.676	7.208.610.483
	<u>531.536.473.621</u>	<u>582.987.385.530</u>

**24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Giá vốn về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	266.892.303.458	347.571.729.279
Giá vốn về BCC	29.921.256.961	30.389.782.957
Giá vốn dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	4.302.982.641	2.824.314.124
	<u>321.116.543.060</u>	<u>380.785.826.360</u>

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Lãi tiền gửi	5.023.652.213	2.497.553.828
Cổ tức	738.523.535	320.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.626.545.128	2.095.555.637
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.606.083.219	1.022.012.006
	<u>8.994.804.095</u>	<u>5.935.121.471</u>

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Lãi tiền vay	27.193.199.068	24.065.013.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	270.426.295	1.068.637.706
	<u>27.463.625.363</u>	<u>25.133.651.469</u>

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

## 27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.625.369.941	2.151.716.004
Chi phí hoa hồng, môi giới	1.468.392.808	1.709.128.549
Khác	686.438.284	120.000.000
	<u>3.780.201.033</u>	<u>3.980.844.553</u>

## 28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	34.333.661.929	28.045.388.055
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.702.833.227	5.920.669.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.615.300.018	2.298.267.996
Chi phí khấu hao	2.736.987.618	2.749.887.476
Chi phí vật liệu quản lý	1.776.049.031	2.033.653.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.774.646.358	2.543.638.274
Chi phí khác	8.941.970.975	11.984.256.918
	<u>57.881.449.156</u>	<u>55.575.760.731</u>

**29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	129.797.862.321	123.073.696.394
Thuế tính ở thuế suất 20%	25.959.572.464	24.614.739.279
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(147.704.707)	(64.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	105.898.662	1.849.860.934
Chi phí thuế TNDN (*)	25.917.766.419	26.400.600.213
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	25.911.099.596	26.393.933.390
Thuế TNDN - hoãn lại	6.666.823	6.666.823
	25.917.766.419	26.400.600.213

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.456.041.578	272.449.651.266
Chi phí nhân viên	89.762.714.807	75.449.519.134
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.888.629.956	68.581.964.681
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.702.833.227	5.920.669.012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.620.990.835	3.442.020.173
Chi phí khác	13.346.982.846	14.498.607.378
	382.778.193.249	440.342.431.644

**31 BẢO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Nhóm Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

**32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")****Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2023 VND	2022 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	<u>22.989.781.799</u>	<u>26.566.623.226</u>

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Nhóm Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty thành lập tại Việt Nam, ("Công ty mẹ") do Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ của Nhóm Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<b>Tên</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	27.206.568.522	48.380.416.569
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	15.650.319.721	6.054.975.676
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	41.236.124	39.555.906
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	14.701.252	15.637.692
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-	21.759.259
	<u>42.912.825.619</u>	<u>54.512.345.102</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	60.142.658.268	53.205.815.388
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	10.832.211.600	34.068.320.000
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	10.269.849.600	10.134.144.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.360.514.422	4.668.781.388
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	886.950.640	1.152.857.970
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	507.336.381	745.466.307
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	473.544.000	810.094.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	287.729.277	226.313.089
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	276.668.000	172.486.367
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	8.038.725	54.348.369
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	-	15.212.963
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	-	122.989.737
	<u>88.045.500.913</u>	<u>105.376.829.578</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>4.617.401.559</u>	<u>3.516.894.515</u>
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị		
Trần Triệu Phú - Chủ tịch HĐQT	1.021.488.820	839.600.000
Phan Anh Tuấn - Thành viên HĐQT	1.015.858.536	668.032.750
Phạm Văn Phòng - Thành viên HĐQT	84.600.000	42.000.000
Cao Ngọc Đức - Thành viên HĐQT	84.600.000	42.000.000
Nguyễn Đức Anh - Thành viên HĐQT	84.600.000	42.000.000
Ban Giám đốc		
Đoàn Thị Hằng - Phó Giám đốc	817.144.696	583.866.572
Nguyễn Thành Nhân - Phó Giám đốc	694.262.637	526.900.000
Kế toán trưởng		
Lê Quỳnh Quang	653.728.245	445.852.693
Ban kiểm soát		
Thái Hoàng Lam - Trưởng Ban kiểm soát	50.600.000	12.000.000
Nguyễn Đức Khiêm - Trưởng Ban kiểm soát	34.918.625	302.642.500
Trần Nghĩa Sĩ - Thành viên Ban kiểm soát	37.800.000	12.000.000
Trần Quốc Việt - Thành viên Ban kiểm soát	<u>37.800.000</u>	<u>-</u>
<b>iv) Nhận cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	<u>257.976.034</u>	<u>320.000.000</u>

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	3.712.248.966	3.835.337.665
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	697.047.120	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	5.696.777	6.807.315
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.702.244	-
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-	23.500.000
	<u>4.416.695.107</u>	<u>3.865.644.980</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2023 VND	2022 VND
<b>ii) Phải thu khác</b>		
Ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	8.652.908	22.363.324
Dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.265.400.000	1.265.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.200.000.000	-
	<u>2.465.400.000</u>	<u>1.265.400.000</u>
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	174.994.854.593	120.359.039.343
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.856.712.320	1.839.467.520
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.837.330.000	7.481.188.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.401.368.665	852.835.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	273.057.915	188.162.131
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	95.044.000	168.724.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	195.491.200	204.031.000
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	20.306.160	60.650.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	-	117.243.838
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	-	34.190.000
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	-	16.430.000
	<u>181.674.164.853</u>	<u>131.321.961.772</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2023 VND	2022 VND
<b>iv) Phải trả khác</b>		
Ngắn hạn (Thuyết minh 15(a)) Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	37.265.693.331	28.912.066.272
Dài hạn (Thuyết minh 15(b)) Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	4.930.200.000	4.930.200.000
<b>v) Doanh thu chưa thực hiện</b>		
Ngắn hạn (Thuyết minh 14(a)) Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.145.371.901	1.145.371.901
Dài hạn (Thuyết minh 14(b)) Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	38.766.942.130	39.912.314.043

**34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê kho không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	78.106.394.387	69.277.963.874
Từ 1 đến 5 năm	148.557.487.598	230.878.021.121
Trên 5 năm	90.723.214.475	135.855.129.202
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>317.387.096.460</b>	<b>436.011.114.197</b>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 19 tháng 3 năm 2024.

Phạm Thị Phương  
Người lập

Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp

1

Báo cáo của Ban Giám đốc

2

Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ

3

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)

5

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)

8

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)

9

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 28 tháng 4 năm 2023

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Tiến

Chủ tịch

(từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)

Ông Trần Triệu Phú

Chủ tịch

(đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)

Ông Phan Anh Tuấn

Thành viên

Ông Cao Ngọc Đức

Thành viên

Ông Nguyễn Đức Anh

Thành viên

Ông Hà Anh Dũng

Thành viên

(từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)

Ông Phạm Văn Phòng

Thành viên

(đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)

#### Ban Kiểm soát

Ông Thái Hoàng Lam

Trưởng ban

Ông Trần Nghĩa Sĩ

Thành viên

Ông Trần Quốc Việt

Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Phan Anh Tuấn

Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Nhân

Phó Giám đốc

Bà Đoàn Thị Hằng

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Tùng

Phó Giám đốc

(từ ngày 28 tháng 6 năm 2024)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Phan Anh Tuấn

Giám đốc

#### Trụ sở chính

Số 10, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 7, Phường Long Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Anh Tuấn  
Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15844  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		359.818.326.481	317.586.177.778
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	199.363.525.740	192.115.902.514
111	Tiền		127.363.525.740	120.115.902.514
112	Các khoản tương đương tiền		72.000.000.000	72.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		15.000.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	15.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		139.934.978.836	121.865.468.283
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	138.706.160.143	123.122.660.249
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.062.002.222	410.337.274
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	12.145.256.112	7.260.498.966
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(11.978.439.641)	(8.928.028.206)
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.519.821.905	3.604.806.981
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		697.975.047	740.537.425
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(b)	4.264.011.331	2.700.705.197
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(b)	557.835.527	163.564.359
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.199.380.303.223	1.237.146.093.390
210	Khoản phải thu dài hạn		2.667.900.000	2.667.900.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	2.667.900.000	2.667.900.000
220	Tài sản cố định		743.604.478.345	779.323.959.925
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	743.604.478.345	779.292.196.040
222	Nguyên giá		1.330.176.359.832	1.331.053.033.070
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(586.571.881.487)	(551.760.837.030)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	31.763.885
228	Nguyên giá		2.690.971.400	2.690.971.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.690.971.400)	(2.659.207.515)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.159.213.687	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.159.213.687	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	27.638.210.000	27.638.210.000
251	Đầu tư vào công ty con		20.400.000.000	20.400.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.238.210.000	7.238.210.000
260	Tài sản dài hạn khác		424.310.501.191	427.516.023.465
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	424.081.051.328	427.286.573.602
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		229.449.863	229.449.863
270	TỔNG TÀI SẢN		1.559.198.629.704	1.564.732.271.168

Các thuyết minh từ 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.084.076.986.112</b>	<b>1.061.142.562.908</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>460.798.608.777</b>	<b>428.240.696.504</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	205.823.746.544	228.473.713.970
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(a)	5.413.933.938	8.611.133.852
314	Phải trả người lao động	12	11.410.420.312	21.416.512.078
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	15.915.476.586	10.331.028.730
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14(a)	4.532.613.324	4.532.613.324
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	146.256.752.014	83.363.614.988
320	Vay ngắn hạn	17(a)	54.511.262.931	59.969.673.765
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.300.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	16.934.403.128	5.242.405.797
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>623.278.377.335</b>	<b>634.901.866.404</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	14(b)	151.580.569.905	153.846.920.949
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	276.104.039.414	262.914.492.822
338	Vay dài hạn	17(b)	195.088.639.748	217.635.324.365
342	Dự phòng phải trả dài hạn		505.128.268	505.128.268
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>475.121.643.592</b>	<b>493.589.708.260</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>475.121.643.592</b>	<b>493.589.708.260</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	245.022.450.000	245.022.450.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.022.450.000	245.022.450.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	181.171.812.045	152.191.661.201
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	48.927.381.547	96.375.597.059
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		48.927.381.547	96.375.597.059
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.559.198.629.704</b>	<b>1.554.732.271.168</b>

  
Phạm Thị Phương  
Người lập

  
Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	219.675.542.512	254.143.593.155
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	219.675.542.512	254.143.593.155
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(136.512.738.721)	(156.661.163.682)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	83.162.803.791	97.482.429.473
21	Doanh thu hoạt động tài chính	14.430.249.264	6.408.472.779
22	Chi phí tài chính	(10.553.628.469)	(14.650.954.907)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(10.436.276.752)	(14.580.589.032)
25	Chi phí bán hàng	(1.939.916.212)	(1.483.738.038)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(25.735.892.077)	(25.831.874.428)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	59.363.616.297	61.924.334.879
31	Thu nhập khác	37.688	2.267.153
32	Chi phí khác	(160.954.386)	(155.572.569)
40	Lỗ khác	(160.916.698)	(153.305.416)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.202.699.599	61.771.029.463
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(10.166.038.052)	(11.503.215.664)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	49.036.661.547	50.267.813.799

  
Phạm Thị Phương  
Người lập

  
Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.202.699.599	61.771.029.463
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	34.842.808.342	35.593.624.469
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	(1.249.588.565)	2.966.250.000
04	(Lãi)/ổ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.375.229.970)	32.237.825
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(9.466.141.216)	(5.150.738.558)
06	Chi phí lãi vay	10.436.276.752	14.580.589.032
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	90.390.824.942	109.792.992.231
09	Tăng các khoản phải thu	(18.558.747.620)	(4.832.921.056)
11	Tăng các khoản phải trả	12.874.951.323	5.489.252.162
12	Giảm chi phí trả trước	3.248.084.652	11.627.011.192
14	Tiền lãi vay đã trả	(10.628.474.545)	(14.591.869.613)
15	Thuế TNDN đã nộp	(15.221.557.688)	(6.886.790.563)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.186.498.669)	(6.067.805.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	57.918.582.395	94.729.869.352
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(16.112.450.782)	(6.161.025.799)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(15.000.000.000)	(47.100.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	5.252.086.421	4.670.191.058
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(25.860.364.361)	(48.590.834.741)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	5.316.864.427	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(33.321.959.878)	(31.857.472.840)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(192.389.352)	(156.706.410)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(28.197.484.803)	(32.014.179.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.860.733.231	14.124.855.361
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	192.116.902.514	124.706.302.068
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.386.889.995	(30.489.322)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	199.363.525.740	138.800.668.107

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 31.

Phạm Thị Phương  
Người lập

Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Chi tiết tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2024 và ngày 31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải, bốc xếp, đóng gói hàng hóa	Tỉnh Đồng Nai	51%	51%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 315 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 321 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

**2.2 Năm tài chính/kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.8 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm
TSCĐ khác	3 – 5 năm

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước cho phần thuê cơ sở hạ tầng, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản/ hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/ chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia LNST.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trước khi tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng giữa niên độ biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần, khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm cho thuê dịch vụ trong kho. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

#### **(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

### **2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

### **2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

### **2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### **2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty con khác của Tổng công ty TNHH MTV Tân Cảng Sài Gòn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng giữa niên độ biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai lại có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30.6.2024			31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long (i)	20.400.000.000	(*)	-	20.400.000.000	(*)	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	5.238.210.000	28.217.265.600	-	5.238.210.000	20.613.080.350	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (iii)	2.000.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-
	<u>27.638.210.000</u>		<u>-</u>	<u>27.638.210.000</u>		<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602427771 ngày 24 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ ba ngày 3 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long có vốn điều lệ là 40.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long 20.400.000.000 VND, sở hữu 2.040.000 cổ phần tương ứng 51% vốn điều lệ.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội thông qua đại diện là Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty sở hữu 1.271.048 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.105.259 cổ phiếu) của Ngân hàng TMCP Quân Đội với giá trị ghi sổ là 5.238.210.000 Đồng. Giá cổ phiếu thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 Đồng, sở hữu 200.000 cổ phần, chiếm 8% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu	21.302.439.220	17.161.018.150
Công ty TNHH Tiến Nga	20.173.135.238	18.883.963.992
Khác	85.144.262.493	82.528.983.657
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	12.086.323.192	4.548.694.450
	<u>138.706.160.143</u>	<u>123.122.660.249</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn với số tiền lần lượt là 43.001.000.058 Đồng và 37.570.407.742 Đồng, Công ty đã trích lập dự phòng ngắn hạn phải thu khó đòi với số tiền lần lượt là 11.978.439.641 Đồng và 8.928.028.206 Đồng. Ngoài ra, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (Thuyết minh 7).

**6 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Tạm ứng cho nhân viên	3.113.533.187	2.830.959.365
Chi hộ	2.362.848.245	2.565.227.041
Ký quỹ, ký cược	1.328.700.000	1.328.700.000
Lãi tiền gửi dự thu	134.054.795	-
Khác	562.971.356	526.959.652
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	4.643.148.529	8.652.908
	<u>12.145.256.112</u>	<u>7.260.498.966</u>

**6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược		
Bên thứ ba	1.402.500.000	202.500.000
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	1.265.400.000	2.465.400.000
	<u>2.667.900.000</u>	<u>2.667.900.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

## 7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

		30.6.2024		Thời gian quá hạn
		Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Công ty Cổ phần Tiên Nga Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu Công ty TNHH JLL Express Việt Nam Công ty TNHH Con đường Vận chuyển		20.173.135.238	11.116.885.238	Từ 6 tháng - trên 3 năm Từ 6 tháng - dưới 2 năm Trên 3 năm Trên 3 năm
		21.302.439.220	19.905.675.179	
		917.432.110	-	
		607.993.490	-	
		43.001.000.058	31.022.560.417	
	Dự phòng VND			
			(9.056.250.000)	
			(1.396.764.041)	
			(917.432.110)	
			(607.993.490)	
			(11.978.439.641)	
		31.12.2023		Thời gian quá hạn
		Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Công ty Cổ phần Tiên Nga Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu Công ty TNHH JLL Express Việt Nam Công ty TNHH Con đường Vận chuyển		18.883.963.992	12.878.125.427	Từ 6 tháng - 3 năm Từ 6 tháng - 1 năm Trên 3 năm Trên 3 năm
		17.161.018.150	15.764.254.109	
		917.432.110	-	
		607.993.490	-	
		37.570.407.742	28.642.379.536	
	Dự phòng VND			
			(6.005.838.565)	
			(1.396.764.041)	
			(917.432.110)	
			(607.993.490)	
			(8.928.028.208)	

## 8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	362.979.796.257	366.162.320.787
Chi phí sửa chữa TSCĐ	60.709.121.285	60.577.691.641
Khác	392.133.786	546.561.174
	<u>424.081.051.328</u>	<u>427.286.573.602</u>

(\*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, trả trước cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích thuê	Thời hạn	Thời gian còn phân bổ
02/HĐ-ICDLB	24/9/2009	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	34 năm
359/HĐ-KHKD	1/10/2017	Đầu tư, khai thác dịch vụ kho bãi	46 năm	39 năm
243/HĐ-TC-KHKD	10/8/2010	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	35 năm
348/HĐ-KHKD	2/1/2020	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	40 năm	36 năm
287/TCT-KHKD	1/9/2018	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	45 năm	39 năm
181/TCT-KHKD	1/1/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	44 năm	34 năm
256/TCT-KHKD	1/6/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	43 năm	34 năm

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	427.286.573.602	391.942.589.887
Tăng	7.603.879.411	56.659.328.631
Phân bổ	(10.809.401.685)	(21.315.344.916)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>424.081.051.328</u>	<u>427.286.573.602</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09a – DN**

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.225.074.313.510	10.846.910.163	85.478.985.919	4.481.625.659	5.171.197.819	1.331.053.033.070
Mua trong kỳ	339.537.202	-	-	-	466.118.180	805.655.382
Khác	(1.682.328.620)	-	-	-	-	(1.682.328.620)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.223.731.522.092	10.846.910.163	85.478.985.919	4.481.625.659	5.637.315.999	1.330.176.359.832
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	456.603.157.119	8.038.482.186	78.289.710.417	3.952.354.351	4.877.132.957	551.760.837.030
Khấu hao trong kỳ	31.269.312.824	1.138.002.471	2.139.328.032	164.044.283	232.311.955	34.942.999.565
Khác	(131.955.108)	-	-	-	-	(131.955.108)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	487.740.514.835	9.176.484.657	80.429.038.449	4.116.398.634	5.109.444.912	586.571.881.487
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	768.471.156.391	2.808.427.977	7.189.275.502	529.271.308	294.064.862	779.292.196.040
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	735.991.007.257	1.670.425.506	5.049.947.470	365.227.025	527.871.087	743.604.478.345

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 63.937.890.820 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63.321.929.170 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 644 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 670 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

## 9 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

Phần mềm  
VND

## Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.690.971.400
---	---------------

## Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.659.207.515
-----------------------------	---------------

Khấu hao trong kỳ	31.763.885
-------------------	------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.690.971.400
------------------------------	---------------

## Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	31.763.885
-----------------------------	------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-
------------------------------	---

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.690.971.400 Đồng và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.547.471.400 Đồng.

## 10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần				
Xây dựng T.cons	7.151.538.515	7.151.538.515	20.501.963.609	20.501.963.609
Khác	14.197.279.982	14.197.279.982	25.942.569.985	25.942.569.985
Bên liên quan				
(Thuyết minh 32(b))	184.474.928.047	184.474.928.047	182.029.180.376	182.029.180.376
	<u>205.823.746.544</u>	<u>205.823.746.544</u>	<u>228.473.713.970</u>	<u>228.473.713.970</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09a – DN**

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động và thuế và các khoản phải nộp/thu Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Số đã cán trừ trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a) Phải nộp						
Thuế TNDN (*)	8.611.133.852	12.024.357.774	-	-	(15.221.557.688)	5.413.933.938
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.535.084.413	-	(195.230.186)	(1.339.854.227)	-
Thuế GTGT	-	18.200.895.334	(5.568.769.095)	-	(12.632.126.239)	-
Khác	-	3.000.000	-	-	(3.000.000)	-
	<u>8.611.133.852</u>	<u>31.763.337.521</u>	<u>(5.568.769.095)</u>	<u>(195.230.186)</u>	<u>(29.196.538.154)</u>	<u>5.413.933.938</u>
(b) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	2.700.705.197	7.132.075.229	(5.568.769.095)	-	-	4.264.011.331
Thuế thu nhập cá nhân	163.564.359	589.501.354	-	(195.230.186)	-	557.835.527
	<u>2.864.269.556</u>	<u>7.721.576.583</u>	<u>(5.568.769.095)</u>	<u>(195.230.186)</u>	<u>-</u>	<u>4.821.846.858</u>

(\*) Thuế TNDN – hiện hành phải nộp trong kỳ bao gồm thuế TNDN Công ty tạm tính phải nộp và số thuế TNDN liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, chi tiết như sau:

Thuế TNDN – Công ty tạm tính phải nộp  
Thuế TNDN – Hợp đồng hợp tác kinh doanh

10.166.038.052  
1.858.319.722  
12.024.357.774

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, nâng hạ	4.094.119.354	2.605.488.037
Chi phí thuê	2.874.734.321	1.180.985.687
Lãi vay	171.017.342	363.215.135
Khác	8.775.605.569	6.181.339.871
	<u>15.915.476.586</u>	<u>10.331.028.730</u>

**14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.145.371.901	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	936.067.596	2.081.439.497
	<u>4.532.613.324</u>	<u>4.532.613.324</u>

**(b) Dài hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	67.123.791.722	68.123.626.796
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	38.194.256.176	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	14.853.686.909	15.079.483.127
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	31.408.835.098	70.643.811.026
	<u>151.580.569.905</u>	<u>153.846.920.949</u>

**15 PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 16)	56.737.949.487	5.304.108.624
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	27.822.030.349	22.685.423.733
Phải trả liên quan đến BCC - Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii)	7.550.878.887	14.517.937.762
Khác	6.149.744.498	3.590.451.538
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	47.996.148.793	37.265.693.331
	<u>146.256.752.014</u>	<u>83.363.614.988</u>

(\*) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ cao nhất") liên quan đến tiền sử dụng đất của hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng. Theo đó, tiền sử dụng đất trong 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty được ước tính tăng 15% so với đơn giá sử dụng đất năm 2018 theo hướng dẫn của Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tuy nhiên, trong kỳ kế toán, Công ty chỉ trả khoản chi phí này theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

**(b) Dài hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	30.883.760.119	31.594.829.120
Nhận đặt cọc/vốn góp thực hiện BCC		
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (i)	113.825.746.125	113.825.746.125
Công ty Cổ phần Tiến Nga (ii)	21.400.000.000	21.400.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii)	91.163.717.577	91.163.717.577
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (iv)	18.830.815.593	4.930.200.000
	<u>276.104.039.414</u>	<u>262.914.492.822</u>

**15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Đây là các khoản nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến việc Công ty cho khách hàng thuê dịch vụ trong kho.

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐ-ICDLB-TAVICO ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, sân bãi, nhà xưởng, trung tâm phân phối trên diện tích 38,012 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Theo đó, Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng giá trị xây dựng. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2062. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 113.825.746.125 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Từ năm 2031, tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-ICD-TN ký ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tiến Nga (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, bãi, trung tâm phân phối hàng hóa trên diện tích 20,37 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng hệ thống nhà kho, công trình phụ trợ. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác là 42 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 23.200.000.000 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (iii) Công ty và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh dài hạn, trong đó, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp tỷ lệ 49% và được chia lợi nhuận sau thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Mục đích hợp tác	Thời hạn	Số tiền góp (VND)
HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013	Đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	45 năm kể từ ngày ký hợp đồng	24.683.717.577
Phụ lục 01 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 08 tháng 05 năm 2014	Xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB	27.139.000.000
Phụ lục 02 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 06 năm 2015	Xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB và Phụ lục 01	39.341.000.000
			<u>91.163.717.577</u>

**15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(iv) Đây là khoản góp vốn của Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2023/ILB-HTTC ký ngày 23 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty (Bên A) và Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng 2 kho hàng số 26, 27 tại Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và kinh doanh dịch vụ kho, dịch vụ logistic cùng các dịch vụ giá trị gia tăng liên quan khác. Bên B góp tỷ lệ 49% (trong đó, vốn góp bằng tiền mặt là 87.499.000.000 Đồng) và được chia lợi nhuận trước thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn. Thời gian hợp tác từ ngày 23 tháng 10 năm 2023 đến ngày 23 tháng 10 năm 2043.

**16 CỐ TỨC PHẢI TRẢ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.304.108.624	4.085.558.885
Cố tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	51.626.230.215	48.759.467.550
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(192.389.352)	(47.540.917.811)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>56.737.949.487</u>	<u>5.304.108.624</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09a – DN**

**17 VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	21.127.762.960	11.345.773.310	(10.720.259.846)	21.753.276.424
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (ii)	20.833.843.528	9.179.064.216	(11.662.988.514)	18.349.919.230
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (iii)	13.000.000.000	4.000.000.000	(7.600.000.000)	9.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	5.008.067.277	3.338.711.518	(3.338.711.518)	5.008.067.277
	<u>59.969.673.765</u>	<u>27.863.549.044</u>	<u>(33.321.959.878)</u>	<u>54.511.262.931</u>

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	95.701.008.329	5.316.884.427	(11.345.773.310)	89.672.089.446
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (ii)	52.932.379.208	-	(9.179.064.216)	43.753.314.993
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (iii)	18.921.264.068	-	(4.000.000.000)	14.921.264.068
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	50.060.672.759	-	(3.338.711.518)	46.741.961.241
	<u>217.635.324.365</u>	<u>5.316.884.427</u>	<u>(27.863.549.044)</u>	<u>195.088.639.748</u>

## 17 VAY (tiếp theo)

## (b) Vay dài hạn (tiếp theo)

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HĐTD ngày 5 tháng 11 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay là từ 7,9%/năm đến 10,6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm từ 2014 đến 2019. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi và cơ sở hạ tầng; thanh toán tiền thuê đất cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn; mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Thời hạn vay từ 60 đến 96 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết, tùy theo từng hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 6,5%/năm đến 7,2%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013, 2014 và 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng, lãi suất quy định trên từng khung ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 6,6%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 3019476562/2022-HĐCVDADT/NHCT680-ICD Long Bình ngày 25 tháng 3 năm 2022. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay là 8,6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.242.405.797	4.038.444.891
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	15.878.496.000	11.456.825.506
Sử dụng quỹ	(4.186.498.669)	(10.252.864.600)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.934.403.128</u>	<u>5.242.405.797</u>

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.575.000	51	12.575.000	51
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	1.875.000	8	1.875.000	8
Cổ đông khác	10.052.245	41	10.052.245	41
	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	24.502.245	245.022.450.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

20 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	245.022.450.000	126.135.332.858	86.013.421.399	457.171.204.257
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	96.634.797.059	96.634.797.059
Chia cổ tức (Thuyết minh 16)	-	-	(48.759.467.550)	(48.759.467.550)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(11.456.825.506)	(11.456.825.506)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	26.056.328.343	(26.056.328.343)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	245.022.450.000	152.191.661.201	96.375.597.059	493.589.708.260
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	49.036.661.547	49.036.661.547
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (*)	-	-	(15.878.496.000)	(15.878.496.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	28.980.150.844	(28.980.150.844)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 16) (*)	-	-	(51.626.230.215)	(51.626.230.215)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	245.022.450.000	181.171.812.045	48.927.381.547	475.121.643.592

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phân phối lợi nhuận của năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 15.645.916.000 Đồng;
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành: 382.500.000 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2023: 259.200.000 Đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư và phát triển: 28.980.150.844 Đồng; và
- Chia cổ tức: 51.626.230.215 Đồng.

Đồng thời, Công ty cũng đã tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành 6 tháng năm 2024: 109.280.000 Đồng theo Tờ trình số 829/TTr-ICDLB ngày 28 tháng 6 năm 2024.

**21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như trình bày tại Thuyết minh 3.

**22 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Doanh thu thuần về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	188.928.394.491	223.984.063.466
Doanh thu thuần về BCC	27.511.446.879	26.834.575.851
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	3.235.701.142	3.324.953.838
	<u>219.675.542.512</u>	<u>254.143.593.155</u>

**23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Giá vốn về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi cùng các dịch vụ đi kèm	118.936.273.684	140.274.137.317
Giá vốn về BCC	15.786.876.844	14.380.583.118
Giá vốn của dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	1.789.588.193	2.006.443.247
	<u>136.512.738.721</u>	<u>156.661.163.682</u>

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Cổ tức	8.573.163.727	4.410.523.534
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.375.229.970	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.588.878.078	689.915.139
Lãi tiền gửi	892.977.489	740.215.024
Khác	-	567.819.082
	<u>14.430.249.264</u>	<u>6.408.472.779</u>

## 25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi tiền vay	10.436.276.752	14.580.589.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	117.351.717	38.018.050
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	32.237.825
Khác	-	110.000
	<u>10.553.628.469</u>	<u>14.650.954.907</u>

## 26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.306.838.620	911.261.753
Chi phí hoa hồng, môi giới	584.234.411	523.476.285
Khác	48.843.181	49.000.000
	<u>1.939.916.212</u>	<u>1.483.738.038</u>

## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	12.918.886.846	12.518.745.558
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.050.411.435	2.966.250.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.623.982.263	2.806.181.868
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.297.795.421	1.342.587.498
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.294.128.585	636.582.565
Chi phí vật liệu quản lý	955.102.098	834.647.174
Khác	4.595.585.429	4.726.879.765
	<u>25.735.892.077</u>	<u>25.831.874.428</u>

**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.202.699.599	61.771.029.463
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.840.539.920	12.354.205.893
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.714.632.745)	(882.104.743)
Chi phí không được khấu trừ	40.130.877	31.114.514
Chi phí thuế TNDN (*)	10.166.038.052	11.503.215.664
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	10.166.038.052	11.503.215.664

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.030.593.043	98.901.364.032
Chi phí nhân viên	31.311.148.787	36.889.845.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.842.808.342	35.593.624.469
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	778.915.613	1.220.108.706
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	955.102.098	2.966.250.000
Chi phí khác	9.269.979.127	8.405.583.039
	164.188.547.010	183.976.776.148

**30 BẢO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh cho thuê dịch vụ trong kho, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

**31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")****Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	<u>7.159.871.466</u>	<u>22.989.781.799</u>

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty thành lập tại Việt Nam, ("Công ty mẹ cao nhất") do Công ty mẹ cao nhất nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty.

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau đây:

<b>Tên</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty có liên quan của nguyên Chủ tịch HĐQT (đến 17 tháng 4 năm 2024)

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.116.306.342	10.982.942.260
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	5.017.940.648	7.952.015.622
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	1.938.966.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	850.864.918	825.684.150
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	118.050.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	23.118.144	23.049.456
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	7.934.400	6.624.542
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	3.337.500	-
	<u>19.076.517.952</u>	<u>19.790.316.030</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	18.474.973.914	12.861.894.001
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	5.269.536.000	5.105.376.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	2.505.450.000	5.821.311.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.566.608.711	1.860.518.683
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	821.989.444	161.238.182
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	820.588.800	2.384.805.300
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	376.982.751	357.504.012
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	236.772.000	236.772.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	163.933.740	55.447.182
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	23.186.483	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	20.320.777	103.464.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	6.561.389	29.071.660
	<u>30.286.904.009</u>	<u>28.977.402.620</u>

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.039.962.343	1.893.230.429
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị		
Trần Triệu Phú - Chủ tịch HĐQT	415.702.285	494.756.900
Phan Văn Tiến - Chủ tịch HĐQT	57.738.000	-
Phan Anh Tuấn - Thành viên HĐQT	496.547.293	397.110.175
Ban Giám đốc		
Đoàn Thị Hằng - Phó Giám đốc	381.644.785	354.091.522
Nguyễn Thành Nhân - Phó Giám đốc	361.536.299	342.362.696
Kế toán trưởng		
Lê Quỳnh Quang	326.793.701	269.990.511
Ban kiểm soát		
Nguyễn Đức Khiêm - Trưởng Ban kiểm soát	-	34.918.625
<b>iv) Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	7.752.000.000	3.060.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	-	320.000.000
	7.752.000.000	3.380.000.000
<b>b) Số dư cuối năm với các bên liên quan</b>		
	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.118.405.403	697.047.120
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	742.015.080	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	147.707.316	131.999.343
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	67.571.820	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	8.984.401	5.696.777
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.639.172	1.702.244
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	3.712.248.966
	12.086.323.192	4.548.694.450

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>ii) Phải thu khác</b>		
<b>Ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))</b>		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	4.080.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	563.148.529	8.652.908
	<u>4.643.148.529</u>	<u>8.652.908</u>
<b>Dài hạn (Thuyết minh 6(b))</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.265.400.000	1.265.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	1.200.000.000
	<u>1.265.400.000</u>	<u>2.465.400.000</u>
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	182.113.979.511	174.990.500.116
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	966.081.600	2.856.712.320
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	555.074.000	1.401.368.665
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	485.857.680	359.370.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	152.540.400	195.491.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	96.630.856	273.057.915
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	52.924.000	95.044.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	44.777.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	3.840.000	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	3.223.000	20.306.160
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	1.837.330.000
	<u>184.474.928.047</u>	<u>182.029.180.376</u>

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>iv) Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>Ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))</b>		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	936.067.596	936.067.596
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	1.145.371.901
	<u>936.067.596</u>	<u>2.081.439.497</u>
<b>Dài hạn (Thuyết minh 14(b))</b>		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	31.408.835.098	31.876.868.896
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	38.766.942.130
	<u>31.408.835.098</u>	<u>70.643.811.026</u>
<b>v) Phải trả khác</b>		
<b>Ngắn hạn (Thuyết minh 15(a))</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	47.996.148.793	37.265.693.331
	<u>47.996.148.793</u>	<u>37.265.693.331</u>
<b>Dài hạn (Thuyết minh 15(b))</b>		
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	18.830.815.593	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	4.930.200.000
	<u>18.830.815.593</u>	<u>4.930.200.000</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long không còn là bên liên quan của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp**

Số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 28 tháng 4 năm 2023

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Văn Tiến

Chủ tịch

(từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)

Ông Trần Triệu Phú

Chủ tịch

(đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)

Ông Phan Anh Tuấn

Thành viên

Ông Cao Ngọc Đức

Thành viên

Ông Nguyễn Đức Anh

Thành viên

Ông Hà Anh Dũng

Thành viên

(từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)

Ông Phạm Văn Phòng

Thành viên

(đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)

**Ban Kiểm soát**

Ông Thái Hoàng Lam

Trưởng ban

Ông Trần Nghĩa Sĩ

Thành viên

Ông Trần Quốc Việt

Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phan Anh Tuấn

Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Nhân

Phó Giám đốc

Bà Đoàn Thị Hằng

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Tùng

Phó Giám đốc

(từ ngày 28 tháng 6 năm 2024)

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Phan Anh Tuấn

Giám đốc

**Trụ sở chính**

Số 10, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 7, Phường Long Bình,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Anh Tuấn  
Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty mẹ") và Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Anh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15845  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		368.536.781.039	333.214.234.901
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	204.868.623.270	204.095.572.047
111	Tiền		132.868.623.270	122.095.572.047
112	Các khoản tương đương tiền		72.000.000.000	82.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		18.000.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	18.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		140.493.960.861	125.781.379.153
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	143.468.495.194	127.130.192.399
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.062.002.222	410.337.274
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	8.075.308.612	7.302.283.212
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(12.111.845.167)	(9.061.433.732)
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.174.196.908	3.337.283.701
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		869.148.126	839.658.708
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	3.841.194.455	2.340.963.384
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	463.854.327	156.661.609

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.213.925.908.836</b>	<b>1.252.972.833.019</b>
210	Khoản phải thu dài hạn		2.714.900.000	2.694.900.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	2.714.900.000	2.694.900.000
220	Tài sản cố định		775.784.973.683	813.748.704.941
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	775.784.973.683	813.716.941.056
222	Nguyên giá		1.410.530.262.249	1.411.406.935.487
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(634.745.288.566)	(597.689.994.431)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	31.763.885
228	Nguyên giá		2.872.771.400	2.872.771.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.872.771.400)	(2.841.007.515)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.159.213.687	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.159.213.687	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		7.238.210.000	7.238.210.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	7.238.210.000	7.238.210.000
260	Tài sản dài hạn khác		427.028.611.466	429.291.018.078
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	426.799.161.603	429.061.568.215
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		229.449.863	229.449.863
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.582.462.689.875</b>	<b>1.586.187.067.920</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.060.199.544.453</b>	<b>1.033.107.922.584</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>467.631.002.216</b>	<b>429.677.925.076</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	205.911.960.299	228.778.182.594
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	6.523.035.398	10.349.034.491
314	Phải trả người lao động	12	12.283.632.736	22.543.748.331
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	15.915.476.586	10.361.028.730
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14(a)	3.596.545.728	3.596.545.728
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	150.570.671.053	83.819.001.167
320	Vay ngắn hạn	16(a)	54.511.262.931	59.969.673.765
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.300.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	18.318.417.485	5.960.710.270
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>592.568.542.237</b>	<b>603.429.997.508</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	14(b)	120.171.734.807	121.970.052.053
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	276.803.039.414	263.319.492.822
338	Vay dài hạn	16(b)	195.088.639.748	217.635.324.365
342	Dự phòng phải trả dài hạn		505.128.268	505.128.268
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>522.263.145.422</b>	<b>553.079.145.336</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>522.263.145.422</b>	<b>553.079.145.336</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	245.022.450.000	245.022.450.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.022.450.000	245.022.450.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	191.164.476.050	160.054.756.248
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	52.980.883.476	108.856.114.921
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		9.180.505.309	17.180.505.309
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		43.800.378.167	91.675.609.612
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	33.095.335.896	39.145.824.167
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.582.462.689.875</b>	<b>1.586.187.067.920</b>

Phạm Thị Phương  
Người lập

Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	232.089.492.676	265.838.022.403
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	232.089.492.676	265.838.022.403
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(140.175.743.721)	(158.018.197.729)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	91.913.748.955	107.819.824.674
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.801.064.430	2.812.003.403
22	Chi phí tài chính	(10.553.628.469)	(14.660.566.018)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(10.436.276.752)	(14.590.200.143)
25	Chi phí bán hàng	(2.185.116.212)	(1.830.588.038)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(28.834.709.109)	(28.768.609.149)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	57.161.359.595	65.372.064.872
31	Thu nhập khác	37.688	2.267.153
32	Chi phí khác	(160.954.386)	(280.564.019)
40	Lỗ khác	(160.916.698)	(278.296.866)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.000.442.897	65.093.768.006
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(11.275.986.712)	(12.902.163.373)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	45.724.456.185	52.191.604.633
	Phân bổ cho:		
61	Chủ sở hữu của công ty mẹ	43.548.956.812	49.449.867.124
62	Cổ đông không kiểm soát	2.175.499.373	2.741.937.509
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.433	1.675
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.433	1.675

Phạm Thị Phương  
Người lập

Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.000.442.897	65.093.768.006
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	37.087.058.020	37.564.525.485
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	(1.249.588.585)	2.966.250.000
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.375.067.934)	32.237.825
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.837.118.418)	(1.554.269.182)
06	Chi phí lãi vay	10.436.278.752	14.590.200.143
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	98.062.002.752	118.692.712.277
09	Tăng các khoản phải thu	(19.468.184.198)	(5.438.128.318)
11	Tăng các khoản phải trả	12.895.596.183	6.360.890.125
12	Giảm chi phí trả trước	2.232.917.194	11.228.765.767
14	Tiền lãi vay đã trả	(10.828.474.545)	(14.601.480.724)
15	Thuế TNDN đã nộp	(16.960.305.527)	(7.617.752.781)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.612.518.669)	(6.645.256.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	61.521.033.190	101.979.750.345
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(16.112.450.782)	(7.698.398.627)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(18.000.000.000)	(47.100.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, có tức được chia	1.703.063.623	1.073.721.682
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(32.409.387.159)	(53.724.676.945)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	5.316.864.427	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(33.321.959.878)	(36.857.472.840)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(3.720.389.352)	(3.684.706.409)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(31.725.484.803)	(40.542.179.249)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.613.838.772)	7.712.894.151
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	204.095.572.047	135.858.000.075
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.386.889.995	(30.489.322)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	204.868.623.270	143.540.404.904

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 32.

Phạm Thị Phương  
Người lập

Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY**

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty mẹ") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Chi tiết tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") là cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty có 1 công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2024 và ngày 31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải, bốc xếp, đóng gói hàng hóa	Tỉnh Đồng Nai	51%	51%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty có 338 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 346 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính/kỳ kế toán**

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất giữa niên độ chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh giữa niên độ được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh giữa niên độ qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất giữa niên độ.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản/ hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/ chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia LNST.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Nhóm Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.

**2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước cho phần thuê cơ sở hạ tầng, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trước khi tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### **2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm kế toán chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ việc cho thuê dịch vụ trong kho. Nhóm Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### **2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

### **2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau:

#### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

### **2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

### **2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty con khác của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	754.900.556	1.298.668.687
Tiền gửi ngân hàng	132.113.722.714	120.796.903.360
Các khoản tương đương tiền (*)	72.000.000.000	82.000.000.000
	<u>204.868.623.270</u>	<u>204.095.572.047</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,1%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.370.332,21 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.455.945,28 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền tại các ngân hàng thương mại và hướng lãi suất từ 2,6%/năm đến 4,3%/năm.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30.6.2024			31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	5.238.210.000	28.217.285.600	-	5.238.210.000	20.613.080.350	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (ii)	2.000.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-
	<u>7.238.210.000</u>		<u>-</u>	<u>7.238.210.000</u>		<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Đây là khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội thông qua đại diện là Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty sở hữu 1.271.048 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.105.259 cổ phiếu) của Ngân hàng TMCP Quân Đội với giá trị ghi sổ là 5.238.210.000 Đồng. Giá cổ phiếu thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 Đồng, sở hữu 200.000 cổ phần, chiếm 8% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tân Vinh Cũu	21.302.439.220	17.161.018.150
Công ty TNHH Tiến Nga	20.173.135.238	18.883.963.992
Các khách hàng khác	90.054.304.860	86.668.515.150
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	11.938.615.876	4.416.695.107
	<u>143.468.495.194</u>	<u>127.130.192.399</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty có số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn với số tiền lần lượt là 43.134.405.584 Đồng và 37.703.813.268 Đồng, và Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền lần lượt là 12.111.845.167 Đồng và 9.061.433.732 Đồng. Ngoài ra, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như trình bày tại Thuyết minh 7.

## 6 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Tạm ứng cho nhân viên	3.113.533.187	-	2.855.409.365	-
Chi hộ	2.362.848.245	-	2.565.227.041	-
Ký quỹ, ký cược	1.328.700.000	-	1.328.700.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	134.054.795	-	-	-
Khác	573.023.856	-	544.293.698	-
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	563.148.529	-	8.652.908	-
	<u>8.075.308.612</u>	<u>-</u>	<u>7.302.283.212</u>	<u>-</u>

**6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2024</b>		<b>31.12.2023</b>	
	<b>Giá trị VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Ký quỹ, ký cược				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 33(b))	1.265.400.000	-	2.465.400.000	-
Bên thứ ba	1.449.500.000	-	229.500.000	-
	<u>2.714.900.000</u>	<u>-</u>	<u>2.694.900.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

## 7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

30.6.2024			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	20.173.135.238	11.116.885.238	(9.056.250.000)
Công ty Cổ phần Tiên Nga	21.302.439.220	19.905.675.179	(1.396.764.041)
Công ty Cổ phần Tân Vinh Cửu	917.432.110	-	(917.432.110)
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	607.993.490	-	(607.993.490)
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	133.405.526	-	(133.405.526)
Công ty TNHH Thái Bình Long			
	43.134.405.584	31.022.560.417	(12.111.845.167)

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán  
 Công ty Cổ phần Tiên Nga  
 Công ty Cổ phần Tân Vinh Cửu  
 Công ty TNHH JLL Express Việt Nam  
 Công ty TNHH Con đường Vận chuyển  
 Công ty TNHH Thái Bình Long

31.12.2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	18.883.963.992	12.878.125.427	(6.005.838.565)
Công ty Cổ phần Tiên Nga	17.161.018.150	15.764.254.109	(1.396.764.041)
Công ty Cổ phần Tân Vinh Cửu	917.432.110	-	(917.432.110)
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	607.993.490	-	(607.993.490)
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	133.405.526	-	(133.405.526)
Công ty TNHH Thái Bình Long			
	37.703.813.268	28.642.379.536	(9.061.433.732)

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán  
 Công ty Cổ phần Tiên Nga  
 Công ty Cổ phần Tân Vinh Cửu  
 Công ty TNHH JLL Express Việt Nam  
 Công ty TNHH Con đường Vận chuyển  
 Công ty TNHH Thái Bình Long

## 8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	363.414.577.574	366.597.102.110
Chi phí sửa chữa TSCĐ	62.040.698.715	61.191.051.706
Khác	1.343.885.314	1.273.414.399
	<u>426.799.161.603</u>	<u>429.061.568.215</u>

(\*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, trả trước cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích thuê	Thời hạn	Thời gian còn phân bổ
02/HĐ-ICDLB	24/9/2009	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	34 năm
359/HĐ-KHKD	1/10/2017	Đầu tư, khai thác dịch vụ kho bãi	46 năm	39 năm
243/HĐ-TC-KHKD	10/8/2010	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	35 năm
348/HĐ-KHKD	2/1/2020	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	40 năm	36 năm
287/TCT-KHKD	1/9/2018	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	45 năm	39 năm
181/TCT-KHKD	1/1/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	44 năm	34 năm
256/TCT-KHKD	1/6/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	43 năm	34 năm

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	429.061.568.215	391.678.229.963
Tăng	8.987.012.411	58.203.091.201
Phân bổ	<u>(11.249.419.023)</u>	<u>(20.819.752.949)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>426.799.161.603</u>	<u>429.061.568.215</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.301.173.385.743	10.846.910.163	86.074.440.464	4.847.764.098	8.464.435.019	1.411.406.935.487
Mua trong kỳ	339.537.202	-	-	-	466.118.180	805.655.382
Khác	(1.682.328.620)	-	-	-	-	(1.682.328.620)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.299.830.594.325	10.846.910.163	86.074.440.464	4.847.764.098	8.930.553.199	1.410.530.262.249
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	501.335.561.878	8.038.482.186	78.885.164.962	4.279.216.018	5.151.569.387	597.689.994.431
Khấu hao trong kỳ	33.168.182.726	1.138.002.471	2.139.328.032	180.100.343	561.635.671	37.187.249.243
Khác	(131.955.108)	-	-	-	-	(131.955.108)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	534.371.789.496	9.176.484.657	81.024.492.994	4.459.316.361	5.713.205.058	634.745.288.566
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	799.837.823.865	2.808.427.977	7.189.275.502	568.548.080	3.312.865.632	813.716.941.056
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	765.458.804.829	1.670.425.506	5.049.947.470	388.447.737	3.217.348.141	775.784.973.683

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 64.947.423.691 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 64.331.462.041 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 644 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 670 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

## 9 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

Phần mềm  
VND

Nguyên giá  
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2024 2.872.771.400

Khấu hao lũy kế  
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 2.841.007.515  
Khấu hao trong kỳ 31.763.885

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 2.872.771.400

Giá trị còn lại  
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 31.763.885

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 -

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.872.771.400 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.729.271.400 Đồng).

## 10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần				
Xây dựng T.Cons	7.151.538.515	7.151.538.515	20.501.963.609	20.501.963.609
Khác	14.766.869.694	14.766.869.694	26.602.054.132	26.602.054.132
Bên liên quan				
(Thuyết minh 33(b))	183.993.552.090	183.993.552.090	181.674.164.853	181.674.164.853
	<u>205.911.960.299</u>	<u>205.911.960.299</u>	<u>228.778.182.594</u>	<u>228.778.182.594</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
<b>(a) Phải thu</b>						
Thuế thu nhập cá nhân	156.661.609	589.501.354	-	(282.308.636)	-	463.854.327
Thuế GTGT được khấu trừ	2.340.963.384	7.498.612.616	(5.935.306.482)	(63.075.063)	-	3.841.194.455
	<u>2.497.624.993</u>	<u>8.088.113.970</u>	<u>(5.935.306.482)</u>	<u>(345.383.699)</u>	<u>-</u>	<u>4.305.048.782</u>
<b>(b) Phải nộp</b>						
Thuế GTGT	-	19.403.136.306	(5.935.306.482)	(63.075.063)	(13.404.754.761)	-
Thuế TNDN (*)	10.349.034.491	13.134.306.434	-	-	(16.960.305.527)	6.523.035.398
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.683.207.226	-	(282.308.636)	(1.400.898.590)	-
Khác	-	6.000.000	-	-	(6.000.000)	-
	<u>10.349.034.491</u>	<u>34.226.649.966</u>	<u>(5.935.306.482)</u>	<u>(345.383.699)</u>	<u>(31.771.958.878)</u>	<u>6.523.035.398</u>

(\*) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm thuế TNDN Nhóm Công ty tạm tính phải nộp cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty và số thuế TNDN liên quan đến BCC với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, chi tiết như sau:

Thuế TNDN – hiện hành của Nhóm Công ty	11.275.986.712
Thuế TNDN – BCC	<u>1.858.319.722</u>
	<u>13.134.306.434</u>

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện khoản tiền lương và các khoản tiền thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	4.094.119.354	2.605.488.037
Chi phí thuê	2.874.734.321	1.180.985.687
Lãi vay	171.017.342	363.215.135
Khác	8.775.605.569	6.211.339.871
	<u>15.915.476.586</u>	<u>10.361.028.730</u>

**14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.145.371.901	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	-	1.145.371.901
	<u>3.596.545.728</u>	<u>3.596.545.728</u>

**(b) Dài hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	67.123.791.722	68.123.626.796
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	38.194.256.176	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	14.853.686.909	15.079.483.127
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	-	38.766.942.130
	<u>120.171.734.807</u>	<u>121.970.052.053</u>

**15 PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Cổ tức (*)	60.657.949.487	5.304.108.624
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	28.124.698.239	23.125.091.623
Phải trả BCC - Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	7.550.878.887	14.517.937.762
Khác	6.240.995.647	3.606.169.827
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (***)	47.996.148.793	37.265.693.331
	<u>150.570.671.053</u>	<u>83.819.001.167</u>

(\*) Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.304.108.624	4.085.558.885
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 19)	59.074.230.215	52.287.467.550
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(3.720.389.352)	(51.068.917.811)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>60.657.949.487</u>	<u>5.304.108.624</u>

(\*\*) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ") liên quan đến tiền sử dụng đất của hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng. Theo đó, tiền sử dụng đất trong 6 tháng đầu năm 2024 của Nhóm Công ty được ước tính tăng 15% so với đơn giá sử dụng đất năm 2018 theo hướng dẫn của Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tuy nhiên, trong kỳ kế toán, Nhóm Công ty sẽ chi trả khoản chi phí này theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

**(b) Dài hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhận đặt cọc/vốn góp thực hiện BCC Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (i)	113.825.746.125	113.825.746.125
Công ty Cổ phần Tiến Nga (ii)	21.400.000.000	21.400.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi (iii)	91.163.717.577	91.163.717.577
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	31.582.760.119	31.999.829.120
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (iv)	18.830.815.593	4.930.200.000
	<u>276.803.039.414</u>	<u>263.319.492.822</u>

**15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*\*) Đây là các khoản nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến việc Nhóm Công ty cho khách hàng thuê dịch vụ trong kho.

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐ-ICDLB-TAVICO ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 giữa Nhóm Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, sân bãi, nhà xưởng, trung tâm phân phối trên diện tích 38,012 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Theo đó, Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng giá trị xây dựng. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2062. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 113.825.746.125 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Từ năm 2031, tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-ICD-TN ký ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa Nhóm Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tiên Nga (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, bãi, trung tâm phân phối hàng hóa trên diện tích 20,37 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng hệ thống nhà kho, công trình phụ trợ. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác là 42 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 23.200.000.000 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (iii) Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình đã ký hợp đồng BCC dài hạn, trong đó, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp tỷ lệ 49% và được chia lợi nhuận sau thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Mục đích hợp tác	Thời hạn	Số tiền góp (VND)
HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 9 năm 2013	Đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	45 năm kể từ ngày ký hợp đồng	24.683.717.577
Phụ lục 01 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 8 tháng 5 năm 2014	Xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB	27.139.000.000
Phụ lục 02 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 6 năm 2015	Xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian 45 năm của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB và Phụ lục 01	39.341.000.000
			<u>91.163.717.577</u>

**15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (iv) Đây là khoản góp vốn của Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2023/ILB-HTTC ký ngày 23 tháng 10 năm 2023 giữa Nhóm Công ty (Bên A) và Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng 2 kho hàng số 26, 27 tại Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và kinh doanh dịch vụ kho, dịch vụ logistic cùng các dịch vụ giá trị gia tăng liên quan khác. Bên B góp tỷ lệ 49% (trong đó, vốn góp bằng tiền mặt là 87.499.000.000 Đồng) và được chia lợi nhuận trước thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn. Thời gian hợp tác từ ngày 23 tháng 10 năm 2023 đến ngày 23 tháng 10 năm 2043.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**16 VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	21.127.762.960	11.345.773.310	(10.720.259.846)	21.753.276.424
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (ii)	20.833.843.528	9.179.064.216	(11.662.988.514)	18.349.919.230
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.000.000.000	4.000.000.000	(7.600.000.000)	9.400.000.000
- Chi nhánh Biên Hòa (iii)	5.008.067.277	3.338.711.518	(3.338.711.518)	5.008.067.277
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	59.969.673.765	27.863.549.044	(33.321.959.878)	54.511.262.931

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	95.701.008.329	5.316.864.427	(11.345.773.310)	89.672.099.446
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (ii)	52.932.379.209	-	(9.179.064.216)	43.753.314.993
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	18.921.264.068	-	(4.000.000.000)	14.921.264.068
- Chi nhánh Biên Hòa (iii)	50.080.672.759	-	(3.338.711.518)	46.741.961.241
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	217.635.324.365	5.316.864.427	(27.863.549.044)	195.088.639.748

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

### 16 VAY (tiếp theo)

#### (b) Dài hạn (tiếp theo)

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HĐTD ngày 5 tháng 11 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay là từ 7,9%/năm đến 10,6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm từ 2014 đến 2019. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi và cơ sở hạ tầng; thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn; mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Thời hạn vay từ 60 đến 96 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết, tùy theo từng hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 6,5%/năm đến 7,2%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013, 2014, 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng, lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 6,6%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 3019476562/2022-HĐCVDADT/NHCT680-ICD Long Bình ngày 25 tháng 3 năm 2022. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng của hai hợp đồng vay là 8,6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).

## 17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.960.710.270	4.588.278.732
Trích trong kỳ/năm (Thuyết minh 19)	16.970.225.884	12.742.293.138
Sử dụng quỹ	(4.612.518.669)	(11.369.861.600)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.318.417.485</u>	<u>5.960.710.270</u>

## 18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.575.000	51	12.575.000	51
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài Sản Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.875.000	8	1.875.000	8
Các cổ đông khác	10.052.245	41	10.052.245	41
	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>

## 18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	24.502.245	245.022.450.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09a – DN**

**19 TÍNH HÌNH TĂNG GIÁM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	245.022.450.000	130.743.772.580	101.331.364.027	37.726.223.515	514.823.810.122
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	96.530.619.489	5.349.476.433	103.880.095.902
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	29.830.537.027	(29.830.537.027)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	(12.112.413.998)	(629.879.140)	(12.742.293.138)
Chia cổ tức (Thuyết minh 15(a))	-	-	(48.759.467.550)	(3.528.000.000)	(52.287.467.550)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Ban quản lý	-	-	(303.450.000)	(291.550.000)	(595.000.000)
Khác	-	(519.553.359)	-	519.553.359	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	245.022.450.000	160.054.756.248	108.856.114.921	39.145.824.167	553.079.145.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	43.548.956.812	2.175.499.373	45.724.456.185
Chia cổ tức (Thuyết minh 15(a)) (*)	-	-	(51.626.230.215)	(7.448.000.000)	(59.074.230.215)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17) (*)	-	-	(16.435.278.240)	(534.947.644)	(16.970.225.884)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	31.109.719.802	(31.109.719.802)	-	-
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Ban quản lý (*)	-	-	(252.960.000)	(243.040.000)	(496.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	245.022.450.000	191.184.476.050	52.980.883.476	33.095.335.896	522.263.145.422

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2024/NQ- ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phân phối lợi nhuận của năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 15.645.916.000 Đồng;
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành: 382.500.000 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2023: 259.200.000 Đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư và phát triển: 28.980.150.844 Đồng; và
- Chia cổ tức: 51.626.230.215 Đồng.

Đồng thời, Công ty cũng đã tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành 6 tháng năm 2024: 109.280.000 Đồng theo Tờ trình số 829/TTr-ICDLB ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của công ty con số 02/2024/NQ-ĐHCD ngày 2 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.091.729.884 Đồng;
- Quỹ đầu tư và phát triển: 2.129.568.958 Đồng;
- Thù lao của Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát và ban quản lý: 496.000.000 Đồng; và
- Chia cổ tức: 7.200.000.000 Đồng.

Đồng thời, Công ty con cũng đã chi trả một phần lợi nhuận giữ lại từ năm 2011 đến năm 2022: 8.000.000.000 Đồng Tờ trình số 02/TL ngày 4 tháng 5 năm 2024.

**20 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	39.145.824.167	37.726.223.515
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm (Thuyết minh 19)	2.175.499.373	5.349.476.433
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 19)	(534.947.644)	(629.879.140)
Cổ tức đã chia (Thuyết minh 19)	(7.448.000.000)	(3.528.000.000)
Khác (Thuyết minh 19)	-	519.553.359
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Ban quản lý (Thuyết minh 19)	(243.040.000)	(291.550.000)
Số dư cuối kỳ/năm	33.095.335.896	39.145.824.167

**21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	43.548.956.812	49.449.667.124
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty mẹ (VND) (**)	(8.447.089.192)	(8.419.079.120)
	<u>35.101.867.620</u>	<u>41.030.588.004</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	24.502.245	24.502.245
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>1.433</u>	<u>1.675</u>

**21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

- (\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban quản lý dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban quản lý từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2023 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 tương ứng với phần lợi ích phân bổ cho Công ty mẹ. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được tính lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	49.449.667.124	-	49.449.667.124
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi của công ty mẹ (VND)	(8.842.636.371)	423.557.250	(8.419.079.120)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	40.607.030.753	423.557.250	41.030.588.004
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	24.502.245	-	24.502.245
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.657	-	1.675

- (\*\*) Điều chỉnh giảm số quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban quản lý cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ước tính dựa trên cơ sở số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban quản lý từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2023 được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như trình bày tại Thuyết minh 3.

## 23 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Doanh thu thuần về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	201.342.344.655	235.678.492.714
Doanh thu thuần về BCC	27.511.446.879	26.834.575.851
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	3.235.701.142	3.324.953.838
	<u>232.089.492.676</u>	<u>265.838.022.403</u>

## 24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Giá vốn về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	122.599.278.684	141.631.171.364
Giá vốn về BCC	15.786.876.844	14.380.583.118
Giá vốn dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	1.789.588.193	2.006.443.247
	<u>140.175.743.721</u>	<u>158.018.197.729</u>

## 25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.375.067.934	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.588.878.078	689.915.139
Lãi tiền gửi	1.015.954.691	815.745.648
Cổ tức	821.163.727	738.523.534
Khác	-	567.819.082
	<u>6.801.064.430</u>	<u>2.812.003.403</u>

## 26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.436.276.752	14.590.200.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	117.351.717	38.018.050
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	32.237.825
Khác	-	110.000
	<u>10.553.628.469</u>	<u>14.660.566.018</u>

## 27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.369.038.620	1.228.111.753
Chi phí hoa hồng, môi giới	747.234.411	553.476.285
Khác	48.843.181	49.000.000
	<u>2.165.116.212</u>	<u>1.830.588.038</u>

## 28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.498.433.987	15.048.489.815
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.050.411.435	2.966.250.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.249.230.683	1.471.229.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.127.196.094	3.198.903.646
Chi phí khấu hao	1.313.851.481	1.356.856.184
Chi phí khác	4.595.585.429	4.726.879.765
	<u>28.834.709.109</u>	<u>28.768.609.149</u>

**29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.000.442.897	65.093.768.006
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.400.088.579	13.018.753.601
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế	(164.232.744)	(147.704.743)
Chi phí không được khấu trừ	40.130.877	31.114.515
Chi phí thuế TNDN (*)	11.275.986.712	12.902.163.373
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	11.275.986.712	12.902.163.373

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.569.352.419	98.504.211.742
Chi phí nhân viên	33.890.695.928	39.419.590.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.087.058.020	37.564.525.485
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	955.102.098	2.966.250.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	778.915.613	1.220.108.706
Chi phí khác	9.894.444.964	8.942.708.824
	171.175.569.042	188.617.394.916

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Nhóm Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

**32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")****Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	<u>7.159.871.466</u>	<u>22.989.781.799</u>

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nhóm Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty thành lập tại Việt Nam, ("Công ty mẹ") do Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ của Nhóm Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty mẹ Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty có liên quan của nguyên Chủ tịch HĐQT (đến 17 tháng 4 năm 2024)

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.116.306.342	10.982.942.260
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	5.017.940.648	7.952.015.622
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	1.938.966.000	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	118.050.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	23.118.144	23.049.456
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	7.934.400	6.624.542
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	3.337.500	-
	<u>18.225.653.034</u>	<u>18.964.631.880</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	18.484.297.020	12.869.966.728
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	5.269.536.000	5.105.376.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	2.505.450.000	5.821.311.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.673.641.572	1.990.404.309
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	376.982.751	357.504.012
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	821.989.444	161.238.182
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	236.772.000	236.772.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	163.933.740	55.447.182
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	23.186.483	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	20.320.777	103.464.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	6.588.334	29.071.660
	<u>29.582.698.121</u>	<u>26.730.555.673</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.039.962.343	1.893.230.429
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị		
Trần Triệu Phú - Chủ tịch HĐQT	415.702.265	494.756.900
Phan Văn Tiến - Chủ tịch HĐQT	57.738.000	-
Phan Anh Tuấn - Thành viên HĐQT	496.547.293	397.110.175
Ban Giám đốc		
Đoàn Thị Hằng - Phó Giám đốc	381.644.785	354.091.522
Nguyễn Thành Nhân - Phó Giám đốc	361.536.299	342.362.696
Kế toán trưởng		
Lê Quỳnh Quang	326.793.701	269.990.511
Ban kiểm soát		
Nguyễn Đức Khiêm - Trưởng Ban kiểm soát	-	34.918.625
<b>iv) Cổ tức được chia</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	-	257.976.034
<b>(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan</b>		
	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.118.405.403	697.047.120
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	742.015.080	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	67.571.820	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	8.984.401	5.696.777
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.639.172	1.702.244
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	3.712.248.966
	11.938.615.876	4.416.695.107

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>ii) Phải thu khác</b>		
<b>Ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	563.148.529	8.652.908
<b>Dài hạn (Thuyết minh 6(b))</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.265.400.000	1.265.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	1.200.000.000
	<u>1.265.400.000</u>	<u>2.465.400.000</u>
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	182.118.432.133	174.994.854.593
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	966.081.600	2.856.712.320
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	555.074.000	1.401.368.665
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	152.540.400	195.491.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	96.630.856	273.057.915
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	52.924.000	95.044.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	44.777.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	3.840.000	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	3.223.000	20.306.160
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	29.101	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	1.837.330.000
	<u>183.993.552.090</u>	<u>181.674.164.853</u>

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>iv) Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>Ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	1.145.371.901
<b>Dài hạn (Thuyết minh 14(b))</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	38.766.942.130
<b>v) Phải trả khác</b>		
<b>Ngắn hạn (Thuyết minh 15(a))</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	47.996.148.793	37.265.693.331
<b>Dài hạn (Thuyết minh 15(b))</b>		
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	18.830.815.593	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	4.930.200.000
	18.830.815.593	4.930.200.000

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long không còn là bên liên quan của Nhóm Công ty.

## 34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG


Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê kho không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	71.455.401.560	78.106.394.387
Từ 1 đến 5 năm	193.689.402.326	148.557.487.598
Trên 5 năm	45.591.299.747	90.723.214.475
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	310.736.103.633	317.387.096.460

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 8 năm 2024.

  
Phạm Thị Phương  
Người lập

  
Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Giám đốc



  
Báo Minh Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2024  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

SAO Y BẢN CHÍNH  
Biên Hòa, ngày 09 tháng 01 năm 2025



GIÁM ĐỐC  
Phan Anh Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2024  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	7

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 28 tháng 4 năm 2023	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phan Văn Tiến	Chủ tịch (từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)
	Ông Trần Triệu Phú	Chủ tịch (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)
	Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Cao Ngọc Đức	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Anh	Thành viên
	Ông Hà Anh Dũng	Thành viên (từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)
	Ông Phạm Văn Phóng	Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Thái Hoàng Lam	Trưởng ban
	Ông Trần Nghĩa Sĩ	Thành viên
	Ông Trần Quốc Việt	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Phan Anh Tuấn	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thành Nhân	Phó Giám đốc
	Bà Đoàn Thị Hằng	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Chí Tùng	Phó Giám đốc (từ ngày 28 tháng 6 năm 2024)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Phan Anh Tuấn	Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Số 10, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 7, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Phan Anh Tuấn  
Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày : ) tháng / năm 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		353.237.795.075	317.586.177.778
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	238.286.942.578	192.115.902.514
111	Tiền		166.286.942.578	120.115.902.514
112	Các khoản tương đương tiền		72.000.000.000	72.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		7.400.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.400.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		106.748.174.038	121.865.468.283
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	80.709.914.395	123.122.660.249
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.122.208.120	410.337.274
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	5.441.477.123	7.260.498.966
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.525.425.600)	(8.928.028.206)
150	Tài sản ngắn hạn khác		802.678.459	3.604.806.981
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		802.678.459	740.537.425
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(b)	-	2.700.705.197
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(b)	-	163.564.359
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.206.333.631.457	1.237.146.093.390
210	Khoản phải thu dài hạn		2.667.900.000	2.667.900.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	2.667.900.000	2.667.900.000
220	Tài sản cố định		710.615.649.861	779.323.959.925
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	710.615.649.861	779.292.196.040
222	Nguyên giá		1.332.036.245.676	1.331.053.033.070
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(621.420.595.815)	(551.760.837.030)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	31.763.885
228	Nguyên giá		2.690.971.400	2.690.971.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.690.971.400)	(2.659.207.515)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.236.194.235	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.236.194.235	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	27.638.210.000	27.638.210.000
251	Đầu tư vào công ty con		20.400.000.000	20.400.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.238.210.000	7.238.210.000
260	Tài sản dài hạn khác		462.175.677.361	427.516.023.465
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	461.952.894.321	427.286.573.602
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		222.783.040	229.449.863
270	TỔNG TÀI SẢN		1.559.571.426.532	1.554.732.271.168

Các thuyết minh từ 7 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.029.852.535.963	1.061.142.562.908
310	Nợ ngắn hạn		462.177.179.157	426.240.696.504
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	224.802.454.250	228.473.713.970
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(a)	10.392.855.174	8.611.133.852
314	Phải trả người lao động	12	16.935.675.826	21.416.512.078
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	30.647.599.579	10.331.028.730
316	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14(a)	4.532.613.324	4.532.613.324
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	107.126.813.792	83.363.614.988
320	Vay ngắn hạn	17(a)	53.855.629.606	59.969.673.765
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.300.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	13.883.937.606	5.242.405.797
330	Nợ dài hạn		567.675.356.806	634.901.866.404
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	14(b)	149.314.218.861	153.846.920.949
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	243.542.758.010	262.914.492.822
338	Vay dài hạn	17(b)	174.313.251.667	217.635.324.365
342	Dự phòng phải trả dài hạn		505.128.268	505.128.268
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		529.718.890.569	493.589.708.260
410	Vốn chủ sở hữu		529.718.890.569	493.589.708.260
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	245.022.450.000	245.022.450.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.022.450.000	245.022.450.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	181.171.812.045	152.191.861.201
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	103.524.628.524	96.375.597.059
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		103.524.628.524	96.375.597.059
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.559.571.426.532	1.554.732.271.168

  
Phạm Thị Phương  
Người lập

  
Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 27 tháng 07 năm 2025



Các thuyết minh từ 7 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm		Năm tài chính kết thúc ngày	
		2024	2023	31.12.2024	31.12.2023
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.911.519.232	131.285.977.273	464.777.955.678	507.063.385.108
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	123.911.519.232	131.285.977.273	464.777.955.678	507.063.385.108
11	Giá vốn cung cấp dịch vụ	(83.267.203.863)	(79.335.586.030)	(295.006.853.952)	(315.212.700.224)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	40.644.313.369	51.950.391.243	169.771.101.724	191.850.684.884
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.627.255.985	973.316.150	24.678.183.184	12.507.949.492
22	Chi phí tài chính	(5.022.266.227)	(6.391.407.922)	(23.549.321.902)	(27.453.885.667)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.956.622.873)	(6.391.095.962)	(20.128.061.437)	(27.183.587.957)
25	Chi phí bán hàng	(1.105.666.042)	(1.919.470.616)	(3.304.814.659)	(3.302.851.033)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(8.264.635.709)	(15.639.955.537)	(41.760.754.301)	(53.395.686.767)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.879.001.376	29.372.873.318	125.826.394.026	120.146.198.909
31	Thu nhập khác	1.500.000	1.784.439	1.218.249.688	4.562.582
32	Chi phí khác	(292.047.110)	(61.730.356)	(518.023.510)	(381.250.062)
40	Lãi khác	(290.547.110)	(59.945.919)	700.225.778	(358.687.470)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.586.454.266	29.312.927.399	126.526.619.904	119.789.511.439
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") liên hành	(6.230.688.734)	(5.874.931.551)	(22.765.824.457)	(23.149.047.557)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6.066.823)	(6.686.823)	(6.896.823)	(6.696.823)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.349.698.709	23.431.329.629	96.634.797.059	96.634.797.059

Phạm Thị Phương  
Người lập

Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH

ĐẠI DIỆN HỢP TÁC ANH TUẤN  
Giám đốc

Các thuyết minh từ 7 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngày 17 tháng 1 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	126.526.619.804	119.789.511.439
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	69.691.522.670	70.762.082.940
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	(11.702.802.606)	8.507.961.495
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(1.606.330.037)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.489.486.029)	(9.275.074.327)
06	Chi phí lãi vay	20.128.061.437	27.183.587.957
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	189.154.115.276	213.361.739.467
09	Tăng các khoản phải thu	25.384.166.407	7.720.346.391
11	Tăng/ giảm các khoản phải trả	58.710.111.323	47.710.309.321
12	Tăng/ giảm chi phí trả trước	(34.728.461.753)	(35.157.134.688)
14	Tiền lãi vay đã trả	(20.128.061.437)	(27.183.918.179)
15	Thuế TNDN đã nộp	(26.192.796.583)	(24.913.188.744)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.377.184.191)	(10.252.864.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	184.841.889.942	171.285.288.968
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(46.665.532.792)	(6.591.743.488)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(7.400.000.000)	(47.100.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	-	48.540.260.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	15.489.486.029	9.275.074.327
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(38.576.046.763)	4.123.580.839
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	12.672.047.765	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(62.108.164.822)	(62.236.444.840)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(50.658.685.358)	(47.540.917.811)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(100.094.802.215)	(109.777.362.651)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	46.171.040.064	65.631.517.156
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	192.115.902.514	124.706.302.068
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	1.778.083.290
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	238.286.942.578	192.115.902.514

Phạm Thị Phương  
Người lập

Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 23 tháng 11 năm 2025

Các thuyết minh từ 7 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Chi tiết tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển....).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính, Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2024 và ngày 31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải, bốc xếp, đóng gói hàng hóa	Tỉnh Đồng Nai	51%	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 323 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023; 321 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

**2.2 Năm tài chính/kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.8 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước cho phần thuê cơ sở hạ tầng, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản/ hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/ chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia LNST.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trước khi tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng giữa niên độ biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm cho thuê dịch vụ trong kho. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty con khác của Tổng công ty TNHH MTV Tân Cảng Sài Gòn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng giữa niên độ biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	105.107.228	845.221.215
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	166.181.835.350	119.270.681.299
Các khoản tương đương tiền (*)	72.000.000.000	72.000.000.000
	<u>238.286.942.578</u>	<u>192.115.902.514</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 3.4%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 4.731.332,01 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.455.945,28 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro).



## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu	1.267.571.682	17.161.018.150
Công ty TNHH Tiến Nga	6.004.559.925	18.883.963.992
Khác	72.384.837.736	82.528.983.657
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.052.945.052	4.548.694.450
	<u>80.709.914.395</u>	<u>123.122.660.249</u>

## 6 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Tạm ứng cho nhân viên	1.526.070.767	2.830.959.365
Chi hộ	1.691.645.244	2.565.227.041
Kỳ quỹ, ký cược	1.383.700.000	1.328.700.000
Lãi tiền gửi dự thu	159.208.166	57.361.111
Khác	680.852.946	469.598.541
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	8.652.908
	<u>5.441.477.123</u>	<u>7.260.498.966</u>

## 6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

## (b) Dài hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Ký quỹ, ký cược		
Bên thứ ba	1.402.500.000	202.500.000
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.265.400.000	2.465.400.000
	<u>2.667.900.000</u>	<u>2.667.900.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09a – DN**

**7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31.12.2024			Thời gian qua hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Công ty TNHH JLL Express Việt Nam Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	917.432.110 607.993.490 <u>1.525.425.600</u>	- - <u>-</u>	(917.432.110) (607.993.490) <u>(1.525.425.600)</u>	Trên 3 năm Trên 3 năm
	31.12.2023			Thời gian qua hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Công ty Cổ phần Tiên Nga Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu Công ty TNHH JLL Express Việt Nam Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	18.883.963.992 17.161.018.150 917.432.110 607.993.490 <u>37.570.407.742</u>	12.878.125.427 15.764.254.109 - - <u>28.642.379.536</u>	(6.005.838.565) (1.396.764.041) (917.432.110) (607.993.490) <u>(8.928.028.206)</u>	Từ 6 tháng - 3 năm Từ 6 tháng - 1 năm Trên 3 năm Trên 3 năm

## 8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	393.748.839.659	366.162.320.787
Chi phí sửa chữa TSCĐ	67.955.403.256	60.577.691.641
Khác	248.651.406	546.561.174
	<u>461.952.894.321</u>	<u>427.286.573.602</u>

(\*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, trả trước cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích thuê	Thời hạn	Thời gian còn phần bỏ
02/HĐ-ICDLB	24/9/2009	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	34 năm
359/HĐ-KHKD	1/10/2017	Đầu tư, khai thác dịch vụ kho bãi	46 năm	39 năm
243/HĐ-TC-KHKD	10/8/2010	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	35 năm
348/HĐ-KHKD	2/1/2020	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	40 năm	36 năm
287/TCT-KHKD	1/9/2018	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	46 năm	39 năm
181/TCT-KHKD	1/1/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	44 năm	34 năm
256/TCT-KHKD	1/6/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	43 năm	34 năm

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	427.286.573.602	391.942.589.887
Tăng	59.220.456.848	56.659.328.631
Phân bổ	(24.554.136.129)	(21.315.344.916)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>461.952.894.321</u>	<u>427.286.573.602</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09a – DN**

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ("TSCĐ")**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.225.074.313.510	10.846.910.163	85.478.985.919	4.481.625.659	5.171.197.819	1.331.053.033.070
Mua trong kỳ	339.537.202	1.072.560.848	-	-	1.253.443.176	2.665.541.226
Khác	(1.682.328.620)	-	-	-	-	(1.682.328.620)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.223.731.522.092	11.919.471.011	85.478.985.919	4.481.625.659	6.424.640.995	1.332.036.245.676
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	456.603.157.119	8.038.482.186	78.289.710.417	3.952.354.351	4.877.132.957	551.760.837.030
Khấu hao trong kỳ	61.794.677.445	2.925.810.988	4.248.353.038	529.271.308	293.601.114	69.791.713.893
Khác	(131.955.108)	-	-	-	-	(131.955.108)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	518.265.879.456	10.964.293.174	82.538.063.455	4.481.625.659	5.170.734.071	621.420.595.815
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	768.471.156.391	2.808.427.977	7.189.275.502	529.271.308	294.064.862	779.292.196.040
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	705.465.642.636	955.177.837	2.940.922.464	-	1.253.906.924	710.615.649.861

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 67.071.298.519 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63.321.929.170 Đồng).

## 9 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

Phản mềm  
VND

## Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.690.971.400

## Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

2.659.207.515

Khấu hao trong kỳ

31.763.885

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.690.971.400

## Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

31.763.885

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.690.971.400 Đồng và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.547.471.400 Đồng.

## 10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần				
Xây dựng T.cons	5.714.937.301	5.714.937.301	20.501.963.609	20.501.963.609
Khác	25.813.315.703	25.813.315.703	25.942.569.985	25.942.569.985
Bên liên quan				
(Thuyết minh 31(b))	193.274.201.246	193.274.201.246	182.029.180.376	182.029.180.376
	<u>224.802.454.250</u>	<u>224.802.454.250</u>	<u>228.473.713.970</u>	<u>228.473.713.970</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/thu Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
<b>(a) Phải nộp</b>						
Thuế TNDN (*)	8.611.133.852	26.666.892.517	-	-	(26.192.796.583)	9.085.229.786
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.568.041.549	(163.564.359)	-	(2.084.133.401)	320.343.789
Thuế GTGT	-	27.251.925.747	(5.568.769.095)	-	(20.696.075.053)	987.081.599
Khác	-	3.000.000	-	-	(3.000.000)	-
	<u>8.611.133.852</u>	<u>56.489.859.813</u>	<u>(5.732.333.454)</u>	<u>-</u>	<u>(48.976.005.037)</u>	<u>10.392.655.174</u>
<b>(b) Phải thu</b>						
Thuế GTGT được khấu trừ	2.700.705.197	2.868.063.898	(5.568.769.095)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	163.564.359	-	(163.564.359)	-	-	-
	<u>2.864.269.556</u>	<u>2.868.063.898</u>	<u>(5.732.333.454)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(\*) Thuế TNDN – hiện hành phải nộp trong kỳ bao gồm thuế TNDN Công ty tạm tính phải nộp và số thuế TNDN liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, chi tiết như sau:

Thuế TNDN – Công ty tạm tính phải nộp	22.765.824.457
Thuế TNDN – Hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.901.068.060
	<u>26.666.892.517</u>

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, nâng hạ	2.117.729.503	2.605.488.037
Chi phí thuê	26.055.128.333	1.180.985.687
Lãi vay	259.767.422	363.215.135
Khác	2.178.974.321	6.181.339.871
	<u>30.647.599.579</u>	<u>10.331.028.730</u>

**14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN****(a) Ngắn hạn**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.145.371.901	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	936.067.596	2.081.439.497
	<u>4.532.613.324</u>	<u>4.532.613.324</u>

**(b) Dài hạn**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	66.123.956.648	68.123.626.796
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	37.621.570.222	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	14.627.890.691	15.079.483.127
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	30.940.801.300	70.643.811.026
	<u>149.314.218.861</u>	<u>153.846.920.949</u>

## 15 PHẢI TRẢ KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 16)	6.271.653.481	5.304.108.624
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	33.093.683.103	22.685.423.733
Phải trả liên quan đến BCC - Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii)	15.369.072.239	14.517.937.762
Khác	6.725.468.578	3.590.451.538
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (*)	45.666.736.391	37.265.693.331
	<u>107.126.613.792</u>	<u>83.363.614.988</u>

(\*) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ cao nhất") liên quan đến tiền sử dụng đất của hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng. Theo đó, tiền sử dụng đất trong năm 2024 của Công ty được ước tính bằng 15% so với đơn giá sử dụng đất năm 2018 theo hướng dẫn của Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tuy nhiên, trong kỳ kế toán Công ty chỉ trả khoản chi phí này theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

## (b) Dài hạn

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	22.818.237.775	31.594.829.120
Nhận đặt cọc/vốn góp thực hiện BCC		
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (i)	88.258.105.712	113.825.746.125
Công ty Cổ phần Tiến Nga (ii)	19.075.000.000	21.400.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii)	89.623.016.855	91.163.717.577
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (iv)	23.768.397.668	4.930.200.000
	<u>243.542.758.010</u>	<u>262.914.492.822</u>

**15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Đây là các khoản nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến việc Công ty cho khách hàng thuê dịch vụ trong kho.

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐ-ICDLB-TAVICO ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, sân bãi, nhà xưởng, trung tâm phân phối trên diện tích 38.012 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Theo đó, Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng giá trị xây dựng. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2062. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 113.825.746.125 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Số tiền cọc tới 31.12.2024 là 88.258.105.712 Đồng. Từ năm 2031, tiền đặt cọc này sẽ được cân trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-ICD-TN ký ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tiến Nga (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, bãi, trung tâm phân phối hàng hóa trên diện tích 20.37 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng hệ thống nhà kho, công trình phụ trợ. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác là 42 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 23.200.000.000 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Số tiền cọc tới ngày 31.12.2024 là 19.075.000.000 Đồng. Tiền đặt cọc này sẽ được cân trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (iii) Công ty và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh dài hạn, trong đó, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp tỷ lệ 49% và được chia lợi nhuận sau thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Mục đích hợp tác	Thời hạn	Số tiền góp (VND)
HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013	Đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	45 năm kể từ ngày ký hợp đồng	23.143.016.855
Phụ lục 01 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 08 tháng 05 năm 2014	Xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB	27.139.000.000
Phụ lục 02 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 06 năm 2015	Xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB và Phụ lục 01	39.341.000.000
			<u>89.623.016.855</u>

**15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(iv) Đây là một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2023/ILB-HTTC ký ngày 23 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty (Bên A) và Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng 2 kho hàng số 26, 27 tại Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và kinh doanh dịch vụ kho, dịch vụ logistic cùng các dịch vụ giá trị gia tăng liên quan khác. Bên B góp tỷ lệ 49% (trong đó, vốn góp bằng tiền mặt là 87.499.000.000 Đồng) và được chia lợi nhuận trước thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn. Thời gian hợp tác từ ngày 23 tháng 10 năm 2023 đến ngày 23 tháng 10 năm 2043. Số tiền vốn góp tới ngày 31.12.2024 là 23.768.397.668 Đồng.

**16 CỐ TỨC PHẢI TRẢ**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.304.108.624	4.085.558.885
Cố tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	51.626.230.215	48.759.467.550
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(50.658.685.358)	(47.540.917.811)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.271.653.481</u>	<u>5.304.108.624</u>

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

## 17 VAY

## (a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	21.127.762.960	22.222.411.522	(21.596.898.058)	21.753.276.424
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (ii)	20.833.843.528	16.505.532.230	(20.833.843.528)	16.505.532.230
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.000.000.000	8.000.000.000	(13.000.000.000)	8.000.000.000
- Chi nhánh Biên Hòa (iii)	5.008.067.277	8.346.778.795	(6.677.423.036)	6.677.423.036
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)		919.397.916		919.397.916
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)	59.969.673.765	55.994.120.463	(62.108.184.622)	53.855.629.606

## (b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	95.701.008.329	5.316.864.427	(22.222.411.522)	78.795.461.234
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (ii)	52.932.379.209	-	(16.505.532.230)	36.426.846.979
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (iii)	18.921.264.068	-	(8.000.000.000)	10.921.264.068
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	50.080.672.769	7.355.183.338	(8.346.778.795)	41.733.893.964
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)			(919.397.916)	6.435.785.422
	217.635.324.365	12.672.047.765	(55.994.120.463)	174.313.251.667

## 17 VAY (tiếp theo)

## (b) Vay dài hạn (tiếp theo)

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HĐTD ngày 5 tháng 11 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay là từ 7.6%/năm đến 10.1%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm từ 2014 đến 2019. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi và cơ sở hạ tầng; thanh toán tiền thuê đất cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn; mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Thời hạn vay từ 60 đến 96 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết, tùy theo từng hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 6.8%/năm đến 7.45%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013, 2014 và 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng, lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 6.6%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 3019476562/2022-HĐCVDADT/NHCT680-ICD Long Bình ngày 25 tháng 3 năm 2022. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay là 8.6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/422024/HĐCC/LONGBINH ngày 07 tháng 10 năm 2024. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hợp đồng vay là 7.2%/năm. (Thuyết minh 9).

## 18 QUỸ KHEN THƯỞNG. PHÚC LỢI

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.242.405.797	4.038.444.891
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	15.998.716.000	11.456.825.506
Sử dụng quỹ	(7.377.184.191)	(10.252.864.600)
Thu tiền khen thưởng	20.000.000	
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.883.937.606</u>	<u>5.242.405.797</u>

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>	<u>24.502.245</u>	<u>-</u>

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.575.000	51	12.575.000	51
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	1.875.000	8	1.875.000	8
Cổ đông khác	10.052.245	41	10.052.245	41
	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	24.502.245	245.022.450.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	245.022.450.000	126.135.332.858	86.013.421.399	457.171.204.257
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	96.634.797.059	96.634.797.059
Chia cổ tức (Thuyết minh 16)	-	-	(48.759.467.550)	(48.759.467.550)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(11.456.825.506)	(11.456.825.506)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	26.056.328.343	(26.056.328.343)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	245.022.450.000	152.191.661.201	96.375.597.059	493.589.708.260
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	103.754.128.524	103.754.128.524
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (*)	-	-	(15.998.716.000)	(15.998.716.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	28.980.150.844	(28.980.150.844)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 16) (*)	-	-	(51.626.230.215)	(51.626.230.215)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	245.022.450.000	181.171.812.045	103.524.628.524	529.718.890.569

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2024/NQ- ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phân phối lợi nhuận của năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 15.645.916.000 Đồng;
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành: 382.500.000 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2023: 259.200.000 Đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư và phát triển: 28.980.150.844 Đồng; và
- Chia cổ tức: 51.626.230.215 Đồng.

Đồng thời, Công ty cũng đã tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành 9 tháng năm 2024: 229.500.000 Đồng theo Tờ trình số 1380/TTr-ICDLB ngày 30 tháng 9 năm 2024.

**21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như trình bày tại Thuyết minh 3.

**22 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Doanh thu thuần về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	458.345.241.160	500.408.267.432
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	6.432.714.516	6.655.117.676
	<u>464.777.955.676</u>	<u>507.063.385.108</u>

**23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Giá vốn về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi cùng các dịch vụ đi kèm	295.006.853.952	315.212.700.224
	<u>295.006.853.952</u>	<u>315.212.700.224</u>

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Cổ tức	13.255.221.435	4.410.523.534
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.606.330.037
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.189.697.135	1.626.545.128
Lãi tiền gửi	2.234.264.594	4.864.550.793
Khác	-	-
	<u>24.679.183.164</u>	<u>12.507.949.492</u>

## 25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Lãi tiền vay	20.128.061.437	27.183.587.957
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	-
Khác	3.421.260.465	270.307.710
	<u>23.549.321.902</u>	<u>27.453.895.667</u>

## 26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.833.742.213	1.308.519.941
Chi phí hoa hồng, môi giới	1.186.407.287	1.367.892.808
Khác	284.665.159	686.438.284
	<u>3.304.814.659</u>	<u>3.362.851.033</u>

## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí nhân viên	24.214.435.343	30.555.198.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.436.812.507	5.938.327.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.632.469.378	2.706.662.872
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.810.432.485	1.774.646.358
Chi phí vật liệu quản lý	1.914.924.469	1.776.049.031
Khác	6.760.680.119	10.644.804.202
	<u>41.769.754.301</u>	<u>53.395.688.767</u>

**28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	126.526.619.804	119.789.511.439
Thuế tính ở thuế suất 20%	25.305.323.961	23.957.902.288
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.651.044.287)	(882.104.743)
Chi phí không được khấu trừ	110.271.606	78.916.799
Khác	7.940.000	
Chi phí thuế TNDN (*)	22.772.491.280	23.154.714.380
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	22.765.824.457	23.148.047.557
Thuế TNDN - hoãn lại	6.666.823	6.666.823
	22.772.491.280	23.154.714.380

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.898.589.417	199.659.376.347
Chi phí nhân viên	72.269.501.824	84.542.275.663
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.691.522.670	70.762.082.940
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.523.360.192	2.620.990.835
Chi phí khác	16.698.449.009	14.386.514.239
	340.081.422.912	371.971.240.024

**30 BẢO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh cho thuê dịch vụ trong kho, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty thành lập tại Việt Nam. ("Công ty mẹ cao nhất") do Công ty mẹ cao nhất nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty.

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau đây:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty có liên quan của nguyên Chủ tịch HĐQT (đến 17 tháng 4 năm 2024)

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	22.012.357.334	27.206.568.522
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	-	15.650.319.721
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	199.800.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	1.751.215.530	1.664.882.604
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	118.050.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	42.649.561	41.236.124
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	13.464.608	14.701.252
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	76.817.500	-
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	4.177.183.500	-
	<u>28.391.538.033</u>	<u>44.577.708.223</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	24.196.121.645	60.109.294.539
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	10.589.414.400	10.269.849.600
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	-	10.832.211.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	3.046.816.301	4.054.325.657
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	1.657.600.555	507.336.381
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	3.759.088.800	3.539.055.300
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	731.168.295	886.950.640
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	473.544.000	473.544.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	493.510.356	280.529.277
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	49.661.446	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	72.529.109	276.668.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	44.025.834	8.038.725
	<u>45.113.480.741</u>	<u>91.237.803.719</u>

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.621.639.538	4.617.401.559
iv) Cổ tức được chia		
Ngân hàng TMCP Quân đội	552.629.500	480.547.500
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	12.434.057.708	3.672.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	268.534.227	257.976.034
	13.255.221.435	4.410.523.534

## b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	165.763.000	697.047.120
Công ty Cổ Phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	156.774.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	77.443.412	131.999.343
Công ty Cổ phần Vận Tải Bộ Tân Cảng	80.828.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	2.805.100	5.696.777
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	-	1.702.244
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	3.712.248.966
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	569.331.540	
	1.052.945.052	4.548.694.450

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)


	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>ii) Phải thu khác</b>		
Dãi hạn (Thuyết minh 6(b))		
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.265.400.000	1.265.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	1.200.000.000
	<u>1.265.400.000</u>	<u>2.465.400.000</u>
<b>iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	190.024.498.344	174.990.500.116
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.959.851.520	2.856.712.320
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	521.252.370	1.401.368.665
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	222.750.000	359.370.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	259.200.000	195.491.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	136.517.012	273.057.915
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	95.044.000	95.044.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	34.320.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	15.272.000	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	5.496.000	20.306.160
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	1.837.330.000
	<u>193.274.201.246</u>	<u>182.029.180.376</u>

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>iv) Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>Ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))</b>		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	936.067.596	936.067.596
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	1.145.371.901
	<u>936.067.596</u>	<u>2.081.439.497</u>
<b>Dài hạn (Thuyết minh 14(b))</b>		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	30.940.801.300	31.876.868.896
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	38.766.942.130
	<u>30.940.801.300</u>	<u>70.643.811.026</u>
<b>v) Phải trả khác</b>		
<b>Ngắn hạn (Thuyết minh 15(a))</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	45.666.736.391	37.265.693.331
	<u>45.666.736.391</u>	<u>37.265.693.331</u>
<b>Dài hạn (Thuyết minh 15(b))</b>		
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	23.768.397.668	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	4.930.200.000
	<u>23.768.397.668</u>	<u>4.930.200.000</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 01 năm 2025.

  
Phạm Thị Phương  
Người lập

  
Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng



  
Phan Anh Tuấn  
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

SAO Y BẢN CHÍNH  
Biên Hòa, ngày 09 tháng 01 năm 2025



GIÁM ĐỐC  
Phan Anh Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 28 tháng 4 năm 2023	
Hội đồng Quản trị	Ông Phan Văn Tiến	Chủ tịch (từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)
	Ông Trần Triệu Phú	Chủ tịch (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)
	Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Cao Ngọc Đức	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Anh	Thành viên
	Ông Hà Anh Dũng	Thành viên (từ ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ban Kiểm soát	Ông Phạm Văn Phòng	Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)
	Ông Thái Hoàng Lam	Trưởng ban
	Ông Trần Nghĩa Sĩ	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Quốc Việt	Thành viên
	Ông Phan Anh Tuấn	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thành Nhân	Phó Giám đốc
	Bà Đoàn Thị Hằng	Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Chí Tùng	Phó Giám đốc (từ ngày 28 tháng 6 năm 2024)
	Ông Phan Anh Tuấn	Giám đốc
Trụ sở chính	Số 10, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 7, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán dùng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 48. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Anh Tuấn  
Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 27 tháng 01 năm 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		368.836.155.471	333.214.234.901
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	241.672.167.549	204.095.572.047
111	Tiền		169.672.167.549	122.095.572.047
112	Các khoản tương đương tiền		72.000.000.000	82.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		14.400.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.400.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		111.684.379.415	125.781.379.153
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	85.724.062.572	127.130.192.399
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.122.208.120	410.337.274
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	5.496.939.849	7.302.283.212
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.658.831.126)	(9.061.433.732)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.079.608.507	3.337.283.701
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.079.608.507	839.658.708
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	-	2.340.963.384
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	-	156.661.609

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.218.380.783.014</b>	<b>1.252.972.833.019</b>
210	Khoản phải thu dài hạn		2.694.900.000	2.694.900.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	2.694.900.000	2.694.900.000
220	Tài sản cố định		740.557.242.482	813.748.704.941
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	740.557.242.482	813.716.941.056
222	Nguyên giá		1.412.390.148.093	1.411.406.935.487
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(671.832.905.611)	(597.689.994.431)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	31.763.885
228	Nguyên giá		2.872.771.400	2.872.771.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.872.771.400)	(2.841.007.515)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.236.194.235	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.236.194.235	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		7.238.210.000	7.238.210.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	7.238.210.000	7.238.210.000
260	Tài sản dài hạn khác		464.654.236.297	429.291.018.078
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	464.431.453.257	429.061.568.215
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		222.783.040	229.449.863
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.587.216.938.485</b>	<b>1.586.187.067.920</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.012.098.889.230</b>	<b>1.033.107.922.584</b>
310	Nợ ngắn hạn		474.665.333.724	429.677.925.076
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	225.091.028.571	228.778.182.594
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	13.084.279.861	10.349.034.491
314	Phải trả người lao động	12	17.901.805.094	22.543.748.331
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	30.822.739.579	10.361.028.730
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14(a)	3.596.545.728	3.596.545.728
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	115.714.074.322	83.819.001.167
320	Vay ngắn hạn	16(a)	53.855.629.606	59.969.673.765
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.300.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	14.599.230.963	5.960.710.270
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>537.433.555.506</b>	<b>603.429.997.508</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	14(b)	118.373.417.561	121.970.052.053
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	244.241.758.010	263.319.492.822
338	Vay dài hạn	16(b)	174.313.251.667	217.635.324.365
342	Dự phòng phải trả dài hạn		505.128.268	505.128.268
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>575.118.049.255</b>	<b>553.079.145.336</b>
410	Vốn chủ sở hữu		575.118.049.255	553.079.145.336
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	245.022.450.000	245.022.450.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.022.450.000	245.022.450.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	188.271.625.006	160.054.756.248
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	109.582.386.493	108.856.114.921
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	17.180.505.309
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		109.582.386.493	91.675.609.612
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	32.241.587.756	39.145.824.167
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.587.216.938.485</b>	<b>1.586.187.067.920</b>

  
Phạm Thị Phương  
Người lập

  
Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

  
Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 27 tháng 01 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 02 – DN/HN


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm		Cho năm tài chính kết thúc ngày	
		2024	2023	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	131.796.616.067	137.729.754.565	492.908.767.087	531.536.473.621
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	131.796.616.067	137.729.754.565	492.908.767.087	531.536.473.621
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(84.154.384.138)	(82.449.655.759)	(301.207.622.980)	(321.116.543.060)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	47.642.231.929	55.280.098.806	191.701.144.107	210.419.930.561
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.051.275.443	1.049.196.238	12.494.479.533	8.994.804.095
22	Chi phí tài chính	(5.022.274.999)	(6.391.526.507)	(23.550.104.506)	(27.463.625.363)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.956.822.973)	(6.038.831.181)	(20.128.061.437)	(27.193.199.068)
25	Chi phí bán hàng	(1.515.148.542)	(1.558.770.616)	(4.174.983.659)	(3.780.201.033)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10.374.460.373)	(15.713.231.225)	(48.230.277.363)	(57.861.449.156)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.781.623.458	32.665.766.696	128.240.258.112	130.289.459.104
31	Thu nhập khác	1.500.000	1.784.439	1.218.249.688	4.562.592
32	Chi phí khác	(292.427.742)	(61.730.358)	(518.404.542)	(496.159.375)
40	Lỗ khác	(290.927.742)	(59.945.919)	699.845.146	(491.596.783)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.490.695.716	32.605.820.777	128.940.103.258	129.797.862.321
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành				
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.156.624.692)	(6.558.508.516)	(25.735.408.816)	(25.911.099.596)
		(6.666.823)	(6.666.823)	(6.666.823)	(6.666.823)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.327.404.201	26.040.645.438	103.198.027.619	103.880.095.902
Phân bổ cho:					
61	Chủ sở hữu của công ty mẹ				
62	Cổ đông không kiểm soát			97.377.828.786	98.530.619.469
				5.820.198.833	5.349.476.433
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(a)		3.296	3.317
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21(b)		3.296	3.317

  
  
 Phan Anh Tuấn  
 Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 07 năm 2025

  
 Lê Quỳnh Quang  
 Kế toán trưởng

  
 Phạm Thị Phương  
 Người lập

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	128.940.103.258	129.797.862.321
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	74.174.875.065	74.888.629.956
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	(11.702.602.606)	6.507.981.495
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(1.606.083.219)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.304.944.434)	(5.762.175.748)
06	Chi phí lãi vay	20.128.061.437	27.193.189.068
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	208.235.292.720	231.019.393.873
09	Tăng các khoản phải thu	24.166.435.503	8.067.871.150
11	Tăng các khoản phải trả	59.848.831.909	50.914.821.536
12	Giảm chi phí trả trước	(35.609.834.841)	(37.114.583.427)
14	Tiền lãi vay đã trả	(20.128.061.437)	(27.193.529.290)
15	Thuế TNDN đã nộp	(28.931.544.422)	(26.844.150.962)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.471.925.191)	(11.369.881.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	199.119.194.241	187.479.781.280
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(46.665.532.792)	(9.917.153.415)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(14.400.000.000)	(47.100.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	48.540.260.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	3.145.736.268	5.762.175.748
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(57.919.796.524)	(2.714.717.667)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	12.672.047.765	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(62.108.164.822)	(67.236.444.840)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(54.186.685.358)	(51.068.917.811)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(103.622.802.215)	(118.305.362.651)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	37.576.595.502	66.459.700.962
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	204.095.572.047	135.858.000.075
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	1.777.871.010
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	241.672.167.549	204.095.572.047



Phạm Thị Phương  
Người lập

Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn  
Giám đốc  
Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY**

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty mẹ") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Chi tiết tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") là cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty có 1 công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2024 và ngày 31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải, bốc xếp, đóng gói hàng hóa	Tỉnh Đồng Nai	51%	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty có 346 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 346 nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính/kỳ kế toán**

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất giữa niên độ chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh giữa niên độ được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh giữa niên độ qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất giữa niên độ.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản/ hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/ chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia LNST.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Nhóm Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.

**2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)**

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước cho phân thuê cơ sở hạ tầng, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trước khi tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tái chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm kế toán chủ yếu là doanh thu chưa thực hiện từ việc cho thuê dịch vụ trong kho. Nhóm Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

**2.21 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty con khác của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	388.717.228	1.298.668.687
Tiền gửi ngân hàng	169.283.450.321	120.796.903.360
Các khoản tương đương tiền (*)	72.000.000.000	82.000.000.000
	<u>241.672.167.549</u>	<u>204.095.572.047</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 3,4%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 4.731.332,01 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.455.945,28 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31.12.2024			31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (I)	5.238.210.000	31.903.304.800	-	5.238.210.000	20.613.080.350	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (II)	2.000.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-
	<u>7.238.210.000</u>		<u>-</u>	<u>7.238.210.000</u>		<u>-</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(I) Đây là khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội thông qua đại diện là Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty sở hữu 1.271.048 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.105.259 cổ phiếu) của Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị ghi sổ là 5.238.210.000 Đồng. Giá cổ phiếu thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(II) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 Đồng, sở hữu 200.000 cổ phần, chiếm 8% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu	1.267.571.682	17.161.018.150
Công ty TNHH Tiến Nga	6.004.559.925	18.883.963.992
Các khách hàng khác	77.476.429.325	86.668.515.150
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	975.501.640	4.416.695.107
	<u>85.724.062.572</u>	<u>127.130.192.399</u>

## 6 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Tạm ứng cho nhân viên	1.549.993.767	-	2.855.409.365	-
Chi hộ	1.703.184.970	-	2.565.227.041	-
Ký quỹ, ký cược	1.403.700.000	-	1.328.700.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	159.208.166	-	-	-
Khác	680.852.946	-	544.293.898	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	-	8.652.908	-
	<u>5.496.939.849</u>	<u>-</u>	<u>7.302.283.212</u>	<u>-</u>

## 6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

## (b) Dài hạn

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 32(b))				
Bên thứ ba	1.265.400.000	-	2.465.400.000	-
	1.429.500.000	-	229.500.000	-
	<u>2.694.900.000</u>	<u>-</u>	<u>2.694.900.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÓI

	31.12.2024		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	917.432.110	-	(917.432.110)
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	607.993.490	-	(607.993.490)
Công ty TNHH Thái Bình Long	133.405.526	-	(133.405.526)
	<u>1.658.831.126</u>	<u>-</u>	<u>(1.658.831.126)</u>
			Trên 3 năm Trên 3 năm Trên 3 năm

	31.12.2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Công ty Cổ phần Tiến Nga	18.883.963.992	12.878.125.427	(6.005.838.565)
Công ty Cổ phần Tân Vinh Cửu	17.161.018.150	15.764.254.109	(1.396.764.041)
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	917.432.110	-	(917.432.110)
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	607.993.490	-	(607.993.490)
Công ty TNHH Thái Bình Long	133.405.526	-	(133.405.526)
	<u>37.703.813.268</u>	<u>28.642.379.536</u>	<u>(9.061.433.732)</u>
			Từ 6 tháng - 3 năm Từ 6 tháng - 1 năm Trên 3 năm Trên 3 năm Trên 3 năm

## 8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	394.183.620.970	366.597.102.110
Chi phí sửa chữa TSCĐ	68.706.846.631	61.191.051.706
Khác	1.540.985.656	1.273.414.399
	<u>464.431.453.257</u>	<u>429.061.568.215</u>

(\*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, trả trước cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích thuê	Thời hạn	Thời gian còn phần bỏ
02/HĐ-ICDLB	24/9/2009	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	34 năm
359/HĐ-KHKD	1/10/2017	Đầu tư, khai thác dịch vụ kho bãi	46 năm	39 năm
243/HĐ-TC-KHKD	10/8/2010	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	35 năm
348/HĐ-KHKD	2/1/2020	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	40 năm	36 năm
287/TCT-KHKD	1/9/2018	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	45 năm	39 năm
181/TCT-KHKD	1/1/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	44 năm	34 năm
256/TCT-KHKD	1/6/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	43 năm	34 năm

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	429.061.568.215	391.678.229.963
Tăng	60.963.213.230	58.203.091.201
Phân bổ	(25.593.328.188)	(20.819.752.949)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>464.431.453.257</u>	<u>429.061.568.215</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.301.173.385.743	10.846.910.163	86.074.440.464	4.847.764.098	8.464.435.019	1.411.406.935.487
Mua trong kỳ	339.537.202	1.072.560.848	-	-	1.253.443.176	2.665.541.226
Khác	(1.682.328.620)	-	-	-	-	(1.682.328.620)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.299.830.594.325	11.919.471.011	86.074.440.464	4.847.764.098	9.717.878.195	1.412.390.148.093
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	501.335.561.878	8.038.482.166	78.885.164.962	4.279.216.018	5.151.569.387	597.689.994.431
Khấu hao trong kỳ	65.592.417.249	2.925.810.988	4.248.353.038	556.036.467	952.248.546	74.274.866.288
Khác	(131.955.108)	-	-	-	-	(131.955.108)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	566.796.024.019	10.964.293.174	83.133.518.000	4.835.252.485	6.103.817.933	671.832.905.611
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	799.837.823.865	2.808.427.977	7.189.275.502	568.548.080	3.312.865.632	813.716.941.056
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	733.034.570.306	955.177.837	2.940.922.464	12.511.613	3.614.060.262	740.557.242.482

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 68.144.995.026 Đồng (tài ngày 31 tháng 12 năm 2023: 64.331.462.041 Đồng).

## 9 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

Phản mềm  
VND

## Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2024

2.872.771.400

## Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

2.841.007.515

Khấu hao trong kỳ

31.763.885

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.872.771.400

## Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

31.763.885

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.872.771.400 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.729.271.400 Đồng).

## 10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bán thứ ba				
Công ty Cổ phần				
Xây dựng T.Cons	5.714.937.301	5.714.937.301	20.501.963.609	20.501.963.609
Khác	26.324.640.024	26.324.640.024	26.602.054.132	26.602.054.132
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	193.051.451.246	193.051.451.246	181.674.164.853	181.674.164.853
	<u>225.091.028.571</u>	<u>225.091.028.571</u>	<u>228.778.182.594</u>	<u>228.778.182.594</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế thu nhập cá nhân	156.661.609	-	(156.661.609)		
Thuế GTGT được khấu trừ	2.340.963.384	3.513.068.660	(5.854.032.044)		
	<u>2.497.624.993</u>	<u>3.513.068.660</u>	<u>(6.010.693.653)</u>		
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT	-	30.073.943.384	(5.854.032.044)	(22.536.525.213)	1.683.386.127
Thuế TNDN (*)	10.349.034.491	29.636.476.876	-	(28.931.544.422)	11.053.966.945
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.780.932.739	(156.661.609)	(2.277.344.341)	346.926.789
Khác	-	6.000.000	-	(6.000.000)	-
	<u>10.349.034.491</u>	<u>62.497.352.999</u>	<u>(6.010.693.653)</u>	<u>(53.751.413.976)</u>	<u>13.084.279.861</u>
(*) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm thuế TNDN Nhóm Công ty tạm tính phải nộp cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty và số thuế TNDN liên quan đến BCC với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, chi tiết như sau:					
Thuế TNDN – hiện hành của Nhóm Công ty	25.735.408.816				
Thuế TNDN – BCC	<u>3.901.068.060</u>				
	<u>29.636.476.876</u>				

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện khoản tiền lương và các khoản tiền thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	2.117.729.503	2.605.488.037
Chi phí thuê	26.055.128.333	1.180.985.687
Lãi vay	-	363.215.135
Khác	2.649.881.743	6.211.339.871
	<u>30.822.739.579</u>	<u>10.361.028.730</u>

**14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN****(a) Ngắn hạn**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.145.371.901	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	1.145.371.901
	<u>3.596.545.728</u>	<u>3.596.545.728</u>

**(b) Dài hạn**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	66.123.956.648	68.123.626.796
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	37.621.570.222	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	14.627.890.691	15.079.483.127
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	38.766.942.130
	<u>118.373.417.561</u>	<u>121.970.052.053</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**15 PHẢI TRẢ KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Cổ tức (*)	14.690.101.082	5.304.108.624
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	33.193.725.993	23.125.091.623
Phải trả BCC - Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	15.369.072.239	14.517.937.762
Khác	6.794.438.617	3.606.169.827
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (***)	45.666.736.391	37.265.693.331
	<u>115.714.074.322</u>	<u>83.819.001.167</u>

(\*) Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ kế toán như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.304.108.624	4.085.558.885
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 19)	63.572.677.816	52.287.467.550
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(54.186.685.358)	(51.068.917.811)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.690.101.082</u>	<u>5.304.108.624</u>

(\*\*) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ") liên quan đến tiền sử dụng đất của hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng. Theo đó, tiền sử dụng đất trong năm 2024 của Nhóm Công ty được ước tính tăng 15% so với đơn giá sử dụng đất năm 2018 theo hướng dẫn của Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tuy nhiên, trong kỳ kế toán, Nhóm Công ty sẽ chỉ trả khoản chi phí này theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

**(b) Dài hạn**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Nhận đặt cọc/vốn góp thực hiện BCC Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (i)	88.258.105.712	113.825.746.125
Công ty Cổ phần Tiên Nga (ii)	19.075.000.000	21.400.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi (iii)	89.623.016.855	91.163.717.577
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	23.517.237.775	31.999.829.120
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (iv)	23.768.397.668	4.930.200.000
	<u>244.241.758.010</u>	<u>263.319.492.822</u>

## 15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

## (b) Dài hạn (tiếp theo)

(\*\*\*) Đây là các khoản nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến việc Nhóm Công ty cho khách hàng thuê dịch vụ trong kho.

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐ-ICDLB-TAVICO ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 giữa Nhóm Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, sân bãi, nhà xưởng, trung tâm phân phối trên diện tích 38.012 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Theo đó, Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng giá trị xây dựng. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2062. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 113.825.746.125 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Từ năm 2031, tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-ICD-TN ký ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa Nhóm Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tiên Nga (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, bãi, trung tâm phân phối hàng hóa trên diện tích 20,37 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng hệ thống nhà kho, công trình phụ trợ. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác là 42 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 23.200.000.000 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (iii) Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình đã ký hợp đồng BCC dài hạn, trong đó, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp tỷ lệ 49% và được chia lợi nhuận sau thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Mục đích hợp tác	Thời hạn	Số tiền góp (VND)
HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 9 năm 2013	Đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	45 năm kể từ ngày ký hợp đồng	23.143.016.855
Phụ lục 01 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 8 tháng 5 năm 2014	Xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB	27.139.000.000
Phụ lục 02 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 6 năm 2015	Xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian 45 năm của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB và Phụ lục 01	39.341.000.000
			<u>89.623.016.855</u>

15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

- (iv) Đây là một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2023/ILB-HTTC ký ngày 23 tháng 10 năm 2023 giữa Nhóm Công ty (Bên A) và Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng 2 kho hàng số 26, 27 tại Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và kinh doanh dịch vụ kho, dịch vụ logistic cùng các dịch vụ giá trị gia tăng liên quan khác. Bên B góp tỷ lệ 49% (trong đó, vốn góp bằng tiền mặt là 87.499.000.000 Đồng) và được chia lợi nhuận trước thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn. Thời gian hợp tác từ ngày 23 tháng 10 năm 2023 đến ngày 23 tháng 10 năm 2043.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**16 VAY**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	21.127.762.960	22.222.411.522	(21.598.898.058)	21.753.276.424
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (ii)	20.833.843.528	18.505.532.230	(20.833.843.528)	16.505.532.230
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				
- Chi nhánh Biên Hòa (iii)	13.000.000.000	8.000.000.000	(13.000.000.000)	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	5.008.067.277	8.346.778.795	(6.677.423.036)	6.677.423.036
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)		919.397.916		919.397.916
	<u>59.969.673.765</u>	<u>55.994.120.463</u>	<u>(62.108.164.622)</u>	<u>53.855.629.606</u>

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	95.701.008.329	5.316.864.427	(22.222.411.522)	78.795.461.234
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (ii)	52.932.379.209	-	(16.505.532.230)	36.426.846.979
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (iii)	18.921.264.068	-	(8.000.000.000)	10.921.264.068
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	50.080.672.759	-	(8.346.778.795)	41.733.893.964
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)		7.355.183.338	(919.397.916)	6.435.785.422
	<u>217.635.324.365</u>	<u>12.672.047.765</u>	<u>(55.994.120.463)</u>	<u>174.313.251.667</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**16 VAY (tiếp theo)**

**(b) Dãi hạn (tiếp theo)**

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HĐTD ngày 5 tháng 11 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay là từ 7.6%/năm đến 10.1%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm từ 2014 đến 2019. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi và cơ sở hạ tầng; thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn; mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Thời hạn vay từ 60 đến 96 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết, tùy theo từng hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 6.8%/năm đến 7.45%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013, 2014, 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng. Lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 6.6%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 3019476562/2022-HĐCVDABT/NHCT680-ICD Long Bình ngày 25 tháng 3 năm 2022. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất áp dụng của hai hợp đồng vay là 8.6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/422024/HDCC/LONGBINH ngày 07 tháng 10 năm 2024. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất áp dụng trong kỳ của hợp đồng vay là 7.2%/năm. (Thuyết minh 9).

## 17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.960.710.270	4.588.278.732
Trích trong kỳ/năm (Thuyết minh 19)	17.090.445.884	12.742.293.138
Sử dụng quỹ	(8.471.925.191)	(11.369.861.600)
Thu liên khen thưởng	20.000.000	
Số dư cuối kỳ/năm	14.599.230.963	5.960.710.270

## 18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	24.502.245	-	24.502.245	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.502.245	-	24.502.245	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.502.245	-	24.502.245	-

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.575.000	51	12.575.000	51
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài Sản Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.875.000	8	1.875.000	8
Các cổ đông khác	10.052.245	41	10.052.245	41
	24.502.245	100	24.502.245	100

## 18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	24.502.245	245.022.450.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	245.022.450.000	130.743.772.580	101.331.384.027	37.726.223.515	514.823.810.122
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	98.530.619.489	5.349.476.433	103.880.095.902
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	29.830.537.027	(29.830.537.027)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	(12.112.413.998)	(629.879.140)	(12.742.293.138)
Chia cổ tức (Thuyết minh 15(a))	-	-	(48.759.467.550)	(3.528.000.000)	(52.287.467.550)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Ban quản lý	-	-	(303.450.000)	(291.550.000)	(595.000.000)
Khác	-	(519.553.359)	-	519.553.359	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	245.022.450.000	160.054.756.248	108.856.114.921	39.145.824.167	553.079.145.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	97.377.828.786	5.820.198.833	103.198.027.619
Chia cổ tức (Thuyết minh 15(a)) (*)	-	-	(51.626.230.215)	(11.946.447.601)	(63.572.677.816)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17) (*)	-	-	(16.555.498.241)	(534.947.643)	(17.090.445.884)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	28.216.868.758	(28.216.868.758)	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Ban quản lý (*)	-	-	(252.960.000)	(243.040.000)	(496.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	245.022.450.000	188.271.625.006	109.582.386.493	32.241.587.756	575.118.049.255

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024. Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phân phối lợi nhuận của năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 15.645.916.000 Đồng;
- Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành: 382.500.000 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2023: 259.200.000 Đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư và phát triển: 28.980.150.844 Đồng; và
- Chia cổ tức: 51.626.230.215 Đồng.

Đồng thời, Công ty cũng đã tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành 9 tháng năm 2024: 229.500.000 Đồng theo Tờ trình số 1380/TTr-ICDLB ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của công ty con số 02/2024/NQ-ĐHCD ngày 2 tháng 5 năm 2024. Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.091.729.884 Đồng;
- Quỹ đầu tư và phát triển: 2.129.568.958 Đồng;
- Thù lao của Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát và ban quản lý: 496.000.000 Đồng; và
- Chia cổ tức: 7.200.000.000 Đồng.

Đồng thời, Công ty con cũng đã chi trả lợi nhuận giữ lại từ năm 2011 đến năm 2022: 17.180.505.309

**20 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ kế toán như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	39.145.824.167	37.726.223.515
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm (Thuyết minh 19)	5.820.198.833	5.349.476.433
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 19)	(534.947.643)	(629.879.140)
Cổ tức đã chia (Thuyết minh 19)	(11.946.447.601)	(3.528.000.000)
Khác (Thuyết minh 19)	-	519.553.359
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Ban quản lý (Thuyết minh 19)	(243.040.000)	(291.550.000)
Số dư cuối kỳ/năm	32.241.587.756	39.145.824.167

**21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024	31.12.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	97.377.828.786	98.530.619.469
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty mẹ (VND)	(16.613.442.869)	(17.247.091.830)
Trích thù lao, thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Ban quản lý (VND)	-	-
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty con ( VND)	-	-
	<u>80.764.385.917</u>	<u>81.283.527.639</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	24.502.245	24.502.245
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>3.296</u>	<u>3.317</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như trình bày tại Thuyết minh 3.

## 23 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Doanh thu thuần về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	486.476.052.571	524.881.355.945
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	6.432.714.516	6.655.117.676
	<u>492.908.767.087</u>	<u>531.536.473.621</u>

## 24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Giá vốn về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	301.207.622.980	321.116.543.060
	<u>301.207.622.980</u>	<u>321.116.543.060</u>

## 25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.606.083.219
Lãi tiền gửi	2.483.780.707	5.023.652.213
Cổ tức	821.163.727	738.523.535
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.189.535.099	1.626.545.128
	<u>12.494.479.533</u>	<u>8.994.804.095</u>

## 26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Lãi tiền vay	20.128.061.437	27.193.199.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	-
Khác	3.422.043.069	270.426.295
	<u>23.550.104.506</u>	<u>27.463.625.363</u>

## 27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.071.082.213	1.625.369.941
Chi phí hoa hồng, môi giới	1.186.407.287	1.468.392.808
Khác	917.494.159	686.438.284
	<u>4.174.983.659</u>	<u>3.780.201.033</u>

## 28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí nhân viên	28.991.524.440	34.333.661.929
Chi phí vật liệu quản lý	1.914.924.469	1.776.049.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.436.812.507	6.615.300.018
Chi phí khấu hao	2.659.234.537	2.736.987.618
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.810.432.485	1.774.646.358
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1.702.833.227
Chi phí khác	8.417.348.925	8.941.970.975
	<u>48.230.277.363</u>	<u>57.881.449.156</u>

**29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	128.940.103.258	129.797.862.321
Thuế tính ở thuế suất 20%	25.788.020.652	25.959.572.464
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(164.232.745)	(147.704.707)
Chi phí không được khấu trừ	118.287.732	105.898.662
Chi phí thuế TNDN (*)	25.742.075.639	25.917.766.419
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	25.735.408.816	25.911.099.596
Thuế TNDN - hoãn lại	6.666.823	6.666.823
	25.742.075.639	25.917.766.419

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.949.893.375	200.456.041.578
Chi phí nhân viên	77.046.590.721	89.762.714.807
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.174.675.065	74.888.629.956
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.523.360.192	2.620.990.835
Chi phí khác	17.918.364.649	15.049.816.073
	353.612.884.002	382.778.193.249

**31 BẢO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Nhóm Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nhóm Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty thành lập tại Việt Nam. ("Công ty mẹ") do Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ của Nhóm Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty có liên quan của nguyên Chủ tịch HĐQT (đến 17 tháng 4 năm 2024)

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	22.012.357.334	27.206.568.522
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	-	15.650.319.721
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	42.649.561	41.236.124
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	13.464.608	14.701.252
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	199.800.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	4.177.183.500	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	118.050.000	-
Công ty Cổ Phần Vận tải Bộ Tân Cảng	76.817.500	-
	<u>26.640.322.503</u>	<u>42.912.825.619</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	24.229.225.066	60.142.658.268
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	10.589.414.400	10.269.849.600
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	-	10.832.211.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	3.236.279.113	4.360.514.422
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	731.168.295	886.950.640
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	1.657.600.555	507.336.381
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	473.544.000	473.544.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	498.310.356	287.729.277
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	49.661.446	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	72.529.109	276.668.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	44.052.779	8.038.725
	<u>41.581.785.119</u>	<u>88.045.500.913</u>

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Cho năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Lương và các quyền lợi gộp khác		5.728.463.538	4.617.401.559
iv) Cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long		-	257.976.034
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan			
		31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)			
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		165.763.000	697.047.120
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải		569.331.540	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép		-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		2.805.100	5.696.777
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng		-	1.702.244
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)		-	3.712.248.966
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		80.828.000	
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần		156.774.000	
		975.501.640	4.416.695.107
ii Phải thu khác			
Ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))			
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		-	8.652.908

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>iii) Phải thu khác</b>		
Dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.265.400.000	1.265.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	1.200.000.000
	<u>1.265.400.000</u>	<u>2.465.400.000</u>
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	190.024.498.344	174.994.854.593
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.959.851.520	2.856.712.320
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	521.252.370	1.401.368.665
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	259.200.000	195.491.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	136.517.012	273.057.915
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	95.044.000	95.044.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	34.320.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	15.272.000	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	5.496.000	20.306.160
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	1.837.330.000
	<u>193.051.451.246</u>	<u>181.674.164.853</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>v) Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>Ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	1.145.371.901
<b>Dài hạn (Thuyết minh 14(b))</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	38.766.942.130
<b>vi) Phải trả khác</b>		
<b>Ngắn hạn (Thuyết minh 15(a))</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	45.666.736.391	37.265.693.331
<b>Dài hạn (Thuyết minh 15(b))</b>		
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	23.768.397.668	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	4.930.200.000
	23.768.397.668	4.930.200.000

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 01 năm 2025.

Phạm Thị Phương  
Người lập

Lê Quỳnh Quang  
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn  
Giám đốc

